

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG  
ƯỚC THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2023**

Tình hình kinh tế - xã hội trong nước trong 6 tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn, thách thức làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn cùng kỳ; tuy nhiên nền kinh tế cũng đang từng bước phục hồi và phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội; các ngành sản xuất kinh doanh đang phục hồi hoạt động, năng lực sản xuất ổn định; thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu ngày càng phát triển.

Trong những tháng đầu năm 2023, tỉnh Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 07/12/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2023. Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức, như: thu ngân sách nhà nước, giải ngân vốn đầu tư công gặp nhiều khó khăn; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án đầu tư công còn chậm; giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào, lãi suất ngân hàng cho vay vẫn ở mức cao, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh; đời sống của một bộ phận người dân còn gặp khó khăn...ảnh hưởng đến tăng trưởng trên một số ngành, lĩnh vực.

**1. Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2023**

Nhận định tình hình kinh tế - xã hội trong quý II năm 2023, tăng trưởng hầu hết ở các ngành kinh tế và cao hơn quý I. Dự ước tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 theo giá so sánh 2010 đạt 22.517,5 tỷ đồng, tăng 5,07% so với cùng kỳ. Trong mức tăng chung của toàn tỉnh: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.922,1 tỷ đồng, tăng 5,28%, đóng góp 1,15 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 4.846 tỷ đồng, tăng 3,24%, đóng góp 0,71 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; trong đó ngành công nghiệp đạt 2.895,4 tỷ đồng, chiếm 59,75% trong khu vực này, tăng 3,23% so với cùng kỳ, đóng góp 0,42 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; khu vực dịch vụ đạt 11.294,5 tỷ đồng, tăng 5,58% so với cùng kỳ, đóng góp 2,78 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP do từ đầu năm đến nay hoạt động du lịch và dịch vụ tăng khá, nhất là trong dịp Tết

Nguyên đán Quý Mão, dịp 30/4 và 1/5. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.455 tỷ đồng, tăng 6,63% so với cùng kỳ, với mức đóng góp 0,42 điểm phần trăm trong mức tăng GRDP.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành đạt 42.982,9 tỷ đồng, tăng 9,85% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 9.519 tỷ đồng, tăng 4,66%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 10.215,9 tỷ đồng, tăng 13,11%; khu vực dịch vụ đạt 20.479,7 tỷ đồng, tăng 10,61%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.768,3 tỷ đồng, tăng 11,41% so với cùng kỳ. Cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2023: khu vực I là 23,67%, khu vực II là 25,4% và khu vực III là 50,93%.

### **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023**

	<b>6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)</b>	<b>Cơ cấu kinh tế (VA) 6 tháng đầu 2023 (%)</b>
<b>Tổng số</b>	<b>105,07</b>	
<b>Tổng số VA</b>	<b>104,96</b>	<b>100,00</b>
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	105,28	23,67
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	103,24	25,40
+ Trong đó: Công nghiệp	103,23	16,40
- Khu vực dịch vụ	105,58	50,93
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	106,63	

## **2. Hoạt động tài chính, tín dụng**

### **2.1. Hoạt động tài chính <sup>1</sup>**

*Nhiệm vụ quản lý, điều hành ngân sách trong 6 tháng đầu năm 2023, các ngành chức năng tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và UBND tỉnh; tổ chức triển khai tốt Luật Quản lý thuế, triển khai hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; hoạt động kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, xăng dầu, triển khai hiệu quả công tác cải cách hành chính, chiến lược hiện đại hóa ngành thuế... Công tác quản lý thu, chi ngân sách địa phương cơ bản đã thực hiện đảm bảo được các khoản thu, chi theo dự toán được giao.*

<sup>1</sup> Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 17.202 tỷ đồng, tăng 8,23% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 6/2023 ước đạt 2.210,6 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm 30/6/2023 ước đạt 7.260 tỷ đồng, bằng 50,07% dự toán địa phương, giảm 6,88% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 6/2023 ước đạt 2.148,6 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng năm 2023 đạt 7.094 tỷ đồng, bằng 50,17% dự toán địa phương và giảm 6,14% so với cùng kỳ, trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 2.000 tỷ đồng, tăng 20,7%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 660 tỷ đồng, tăng 22,51%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 62 tỷ, tăng 76,33%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 72 tỷ đồng, tăng 25,12%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.233 tỷ đồng, tăng 77,17% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 6/2023 ước đạt hơn 62 tỷ đồng; trong 6 tháng năm 2023 đạt 166 tỷ đồng, bằng 46,11% dự toán địa phương và tăng 6,87% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 6/2023 ước đạt 2.159 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng năm 2023 ước đạt 8.605 tỷ đồng, bằng 43,93% dự toán địa phương và giảm 0,74% so với cùng kỳ, trong đó, chi thường xuyên 6 tháng đầu năm đạt 3.679,4 tỷ đồng, bằng 36,76% dự toán địa phương, tăng 0,49%; chi đầu tư phát triển đạt 1.625,9 tỷ đồng, bằng 29,32% dự toán địa phương và giảm 15,32% so với cùng kỳ.



## 2.2. Hoạt động tín dụng<sup>2</sup>

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất

<sup>2</sup> Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 576 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 6/2023 đạt 5.200 tỷ đồng.

**Tình hình thực hiện lãi suất:** Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,5%/năm đối với tiền gửi kỳ hạn dưới 1 tháng; 5,07% - 5,21%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 7,05%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,55%/năm.

**Hoạt động huy động vốn:** Ước tính đến 30/6/2023, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 94.000 tỷ đồng, tăng 3,18% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó, tiền gửi VND đạt 91.265 tỷ đồng, tăng 4,33% so với thời điểm kết thúc năm 2022. Phân theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 67.700 tỷ đồng, tăng 10,1%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 24.500 tỷ đồng, giảm 9%.

**Hoạt động tín dụng:** Ước tính đến 30/6/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 163.300 tỷ đồng, tăng 3,02% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 123.300 tỷ đồng, tăng 3,4% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 40.000 tỷ đồng, tăng 1,84% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

Tính đến 30/6/2023, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng chiếm 0,4% trong tổng dư nợ và tăng 60,89% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

### Tín dụng ngân hàng tính đến 30/6/2023

(So với thời điểm 31/12/2022)

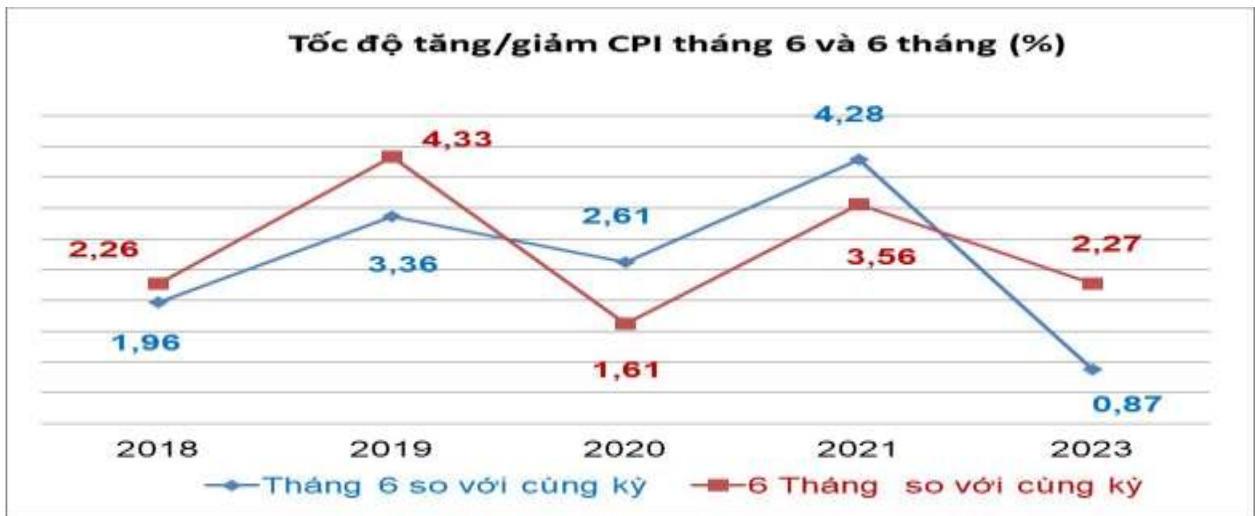


## 3. Giá cả thị trường

### 3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,16% so với tháng trước, so với tháng 12/2022 tăng 0,21%, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,87% và bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,27% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá (CPI) tháng 6/2023 của 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng so với tháng cùng kỳ biến động như sau: Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 10,42%, nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,03%; còn lại 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng từ 0,03% (nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở, giá điện, nước tăng so với cùng kỳ) đến 5,22% (nhóm may mặc, mũ nón và giày dép, do nhu cầu mua sắm, may mặc tăng). Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ, chỉ số giá nhóm giao thông giảm 4,31%, chủ yếu do giá nhiên liệu giảm 17,66%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,03%; còn lại 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng từ 0,55% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế) đến 6,1% (nhóm may mặc, mũ nón và giày dép).



### 3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 6.410 triệu đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 6/2023 giảm 0,23% so với tháng trước; tăng 0,47% so với tháng 12/2022, giảm 3,61% so với tháng cùng kỳ và bình quân 6 tháng đầu năm 2023 giảm 1,5% so với cùng kỳ.

Đồng USD trên thế giới vẫn trong xu hướng tăng lên khi Fed hoãn tăng lãi suất tại cuộc họp mới đây nhưng hầu hết các nhà hoạch định chính sách của cơ quan này đều kỳ vọng việc tăng lãi suất cao hơn vào cuối năm. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 23.950 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2023 tăng 0,13% so với tháng trước, giảm 2,32% so với tháng 12/2022, tăng 0,88% so với tháng cùng kỳ và bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,05% so với cùng kỳ.

### 3.3. Chỉ số giá sản xuất

*Tình hình chính trị thế giới căng thẳng đã ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu; giá cả năng lượng tăng cao, nguyên vật liệu khoáng sản do cấm vận nguồn tiêu thụ năng lượng dầu khí Liên bang Nga trên thị trường thế giới, chi phí vận chuyển tăng... cũng đã ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến nền kinh tế nước ta;*

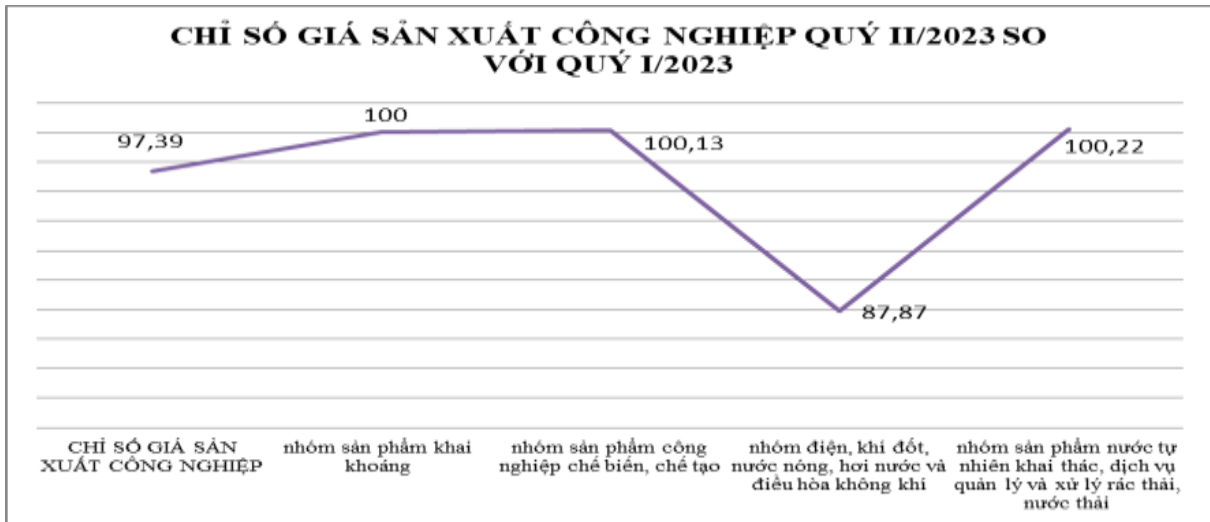
tác động làm cho giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường trong nước nói chung cũng như trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nói riêng biến động thất thường. Nhìn chung tình hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý II diễn biến thuận lợi, giá bán của người sản xuất và giá tiêu dùng đều tăng so với cùng kỳ 2022.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II năm 2023 tăng 1,08% so với cùng kỳ và giảm 3,01% so với quý trước; trong đó, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp tăng 1,05% so với cùng kỳ, tuy nhiên giảm 3,08% so với quý trước do nhiều mặt hàng nông sản thuộc nhóm này như: mía tươi, các mặt hàng rau lấy lá, rau lấy quả,... giá bán của người sản xuất giảm so với quý trước (đối với cây hàng năm giảm 6,44% so với cùng kỳ và giảm 10,15% so với quý trước; cây lâu năm tăng 10,78% so với cùng kỳ và tăng 4,59% so với quý trước; sản phẩm chăn nuôi có chỉ số giá bán giảm 1,9% so với cùng kỳ và giảm 0,83% so với quý trước, chủ yếu do giá bán heo hơi trong quý giảm nhẹ 0,05%. Sản phẩm lâm nghiệp tăng 4,94% so với cùng kỳ và tăng 1,22% so với quý trước. Sản phẩm thủy sản giảm 0,62% so với cùng kỳ và giảm 0,52% so với quý trước.



Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý II năm 2023 tăng 17,1% so với kỳ gốc năm 2020; 04 nhóm sản phẩm đều có chỉ số giá tăng từ 1,06% (nhóm nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải) đến 26,78% (nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước). So với quý trước, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp giảm 2,61%; trong đó, chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng ổn định so với quý trước, nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,13% do giá nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm tăng như: sản phẩm dệt, sản phẩm giấy, sản phẩm từ khoáng phi kim loại,... ; nhóm nước, dịch vụ quản lý và xử lý

rác thải, nước thải tăng 0,22%; nhóm điện, khí đốt, nước nóng giảm 12,13% so với quý trước.



Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2023 giảm 2,1% so với cùng kỳ và giảm 1,74% so với quý trước. So với cùng kỳ, có 05/07 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng từ 0,04% đến 9,49% (chỉ số giá nhóm sản phẩm ngành khai khoáng tăng cao nhất với 9,49% so với cùng kỳ); nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,79% và nhóm điện, hơi nước giảm 0,09%. So với quý trước, có 05/07 nhóm có chỉ số giá tăng từ 0,09% đến 6,03% (nhóm dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ tăng cao nhất 6,03%) và 02/07 nhóm có chỉ số giá giảm (nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm nhiều nhất với 3,63% so với quý trước).

Chỉ số giá dịch vụ quý II năm 2023 tăng 8% so với kỳ gốc năm 2020 và giảm 0,12% so với quý trước. So với kỳ gốc năm 2020, chỉ số giá các nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 0,18% đến 13,98%; một số nhóm có chỉ số giá tăng cao như nhóm vận tải kho bãi tăng cao nhất 13,85%. So với quý trước, có 10/12 nhóm có chỉ số giá tăng từ 0,01% đến 1,95%; chỉ số giá nhóm hoạt động tài chính ngân hàng, bảo hiểm và nhóm giáo dục, đào tạo giảm lần lượt 0,27% và 4% so với quý trước.

#### 4. Hoạt động đầu tư

*Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh triển khai thực hiện Chỉ thị của Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Trong đó: Tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Đối với lĩnh vực đầu tư xây dựng, ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương triển khai sớm các công trình, dự án theo kế hoạch 2023 và hoàn thiện đưa vào sử dụng các công trình chuyển tiếp năm 2022; kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện các công trình, dự án nhất là công trình trọng điểm của tỉnh.*

Trong quý II năm 2023 Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội; tập trung đầu tư vào hoạt động xây dựng, nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các thành phần kinh tế, đặc biệt chú trọng giải ngân vốn đầu tư công, hoàn thành các dự án đã và đang thực hiện cũng như các dự án được cấp phép xây dựng mới trong năm 2023.

Vốn đầu tư phát triển quý II năm 2023 trên địa bàn tỉnh ước đạt 8.587,7 tỷ đồng, tăng 10,14% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.994,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23,23% trong tổng vốn, giảm 7,85% so với cùng kỳ năm 2022 (trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 239,8 tỷ đồng, tăng 19,08%; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.755,1 tỷ đồng, giảm 16,37% so với cùng kỳ), chủ yếu triển khai hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới.

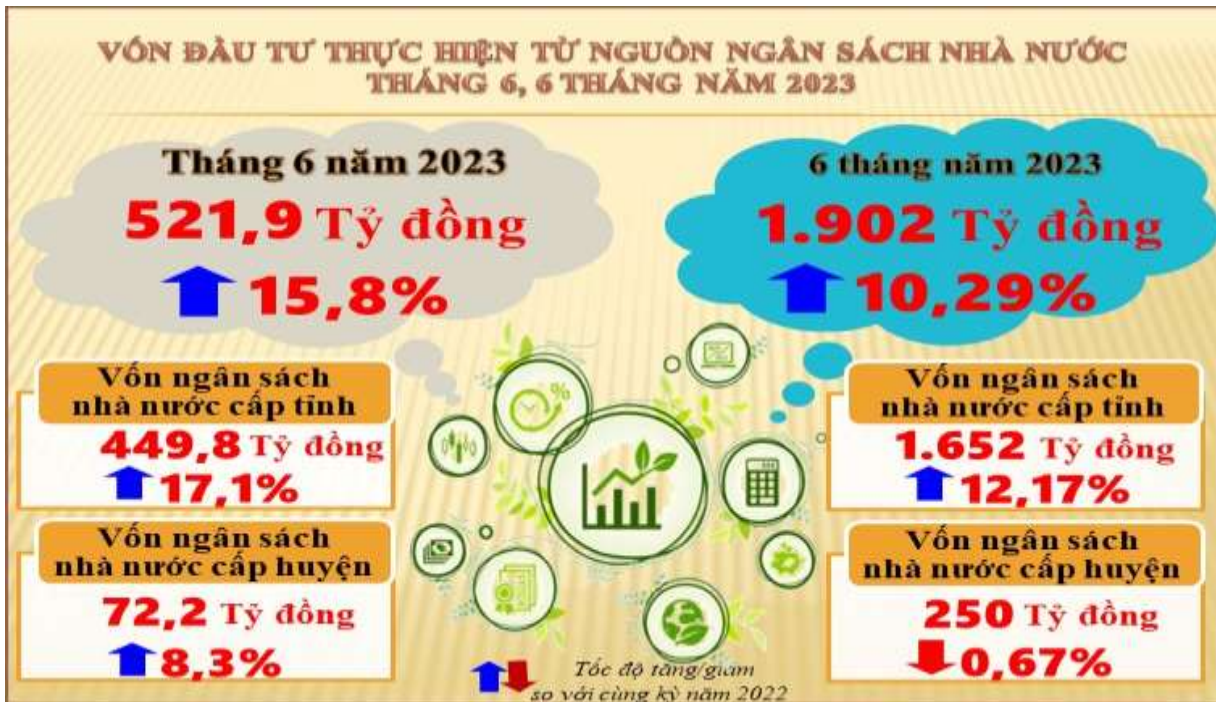
- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 6.567,6 tỷ đồng, tăng 17,81% so với cùng kỳ và chiếm 76,48% trong tổng vốn, trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 1.907,4 tỷ đồng, tăng 28,28% chủ yếu các doanh nghiệp tập trung đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua máy móc, thiết bị và bổ sung vốn lưu động để phát triển sản xuất; vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 4.660,2 tỷ đồng, tăng 13,99% chủ yếu đầu tư của khu vực hộ dân cư trong xây dựng, sửa chữa nhà ở cũng như đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư tái canh cây cà phê, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể...

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 25,1 tỷ đồng, chủ yếu thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua xây dựng cơ bản, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.





Dự ước vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 đạt 14.243,4 tỷ đồng tăng 8,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 2.980,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 20,92% trong tổng vốn, giảm 8,22% so với cùng kỳ (trong đó nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 328,4 tỷ đồng, giảm 24,42% so với cùng kỳ; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.651,6 tỷ đồng, giảm 5,71% so với cùng kỳ năm 2022); nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước ước đạt 11.134,7 tỷ đồng, tăng 13,95% so với cùng kỳ và chiếm 78,17% trong tổng vốn; nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 128,5 tỷ đồng.



Tính đến tháng 6/2023, trên địa bàn tỉnh có 446 công trình xây dựng cơ bản tiếp tục triển khai; trong đó một số công trình lớn trên các địa bàn như: Nâng cấp mở rộng đèo Prenn Thành phố Đà Lạt; đầu tư 5 trường TH và THCS đạt chuẩn: Lý Thường Kiệt, Phan Bội Châu, Hai Bà Trưng, Lộc Thanh, Nguyễn Khuyến TP Bảo Lộc; xây dựng đường nội thị thuộc quy hoạch chung thị trấn Bằng Lãng (giai đoạn 1), đường từ Trung tâm huyện đi quốc lộ 27 huyện Đam Rông; đầu tư cơ sở vật chất hệ thống trường lớp trên địa bàn huyện Lạc Dương; đường tránh thị trấn Thạnh Mỹ, nâng cấp, mở rộng đường ĐH,12 (đoạn từ ngã ba Trường THPT Pró đến cầu Sắt xã Tu Tra) huyện Đơn Dương; đầu tư một số hạng mục để đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường THCS: Lê Hồng Phong và Trần Phú, đầu tư một số hạng mục để đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường mẫu giáo: Hiệp Thạnh và Định An huyện Đức Trọng; Trung tâm văn hóa thông tin thể thao, đường liên xã từ thôn 1 Xã Đạ Oai đi Đạ Tồn huyện Đạ Huoai; hệ thống thoát nước thị trấn Đạ Tẻh, nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn đi từ ĐT725 vào buôn Đạ Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung xã Quốc Oai,

đường liên xã Triệu Hải - Dạ Pal, nâng cấp đường từ ĐT721 đi vào khu dân cư tập trung tổ dân phố 3A, 3B; xây dựng đường giao thông tổ dân phố 2C, 2D Thị trấn Dạ Tềh, xây dựng đường giao thông đi từ đường 3/2 đến đường 26/3 tuyến nhánh 1, nhánh 2, nạo vét suối Tân Lập, nâng cấp mở rộng đường giao thông từ đường ĐT721 vào khu Mỏ Vẹt xã Dạ Kho, 04 trường TH - THCS đạt chuẩn: Nguyễn Du, Mỹ Đức, Võ Thị Sáu, Nguyễn Trãi, đường giao thông đi từ đường ĐT725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Quảng Trị, đường nội thị thị trấn Dạ Tềh (GD3), xây dựng cầu Thôn 7 thị trấn Dạ Tềh đi Mỏ Vẹt, xã Dạ Kho huyện Dạ Tềh; xây dựng đường nội thị tổ dân phố 6 Thị trấn Phước Cát, đường 3L,3K, K5, K10 Thị trấn Cát Tiên, đường ĐH 93 (Bù khiêu- Đức Phổ), xây dựng đường 3Q, đường nội bộ Thị trấn Cát Tiên huyện Cát Tiên.

### **5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>3</sup>**

*Đăng ký kinh doanh:* Trong 6 tháng đầu năm 2023 sơ bộ có 715 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 3.875,1 tỷ đồng, giảm 8,9% về số lượng và giảm 63,7% về vốn đăng ký.

*Tạm ngừng kinh doanh, giải thể:* Trong 6 tháng đầu năm 2023 sơ bộ có 449 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 13,4%; 201 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 14,1% và 101 doanh nghiệp giải thể, giảm 12,9% so với cùng kỳ.

### **6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Trong những tháng đầu năm 2023, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tập trung sản xuất chủ yếu cây hằng năm vụ Đông Xuân 2022 – 2023 và vụ Hè Thu 2023; tiếp tục đầu tư tưới tiêu, chăm sóc, tỉa cành, bón phân cho cây lâu năm theo mùa vụ. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng mùa khô 2022-2023, nghiệm thu lâm sinh 2022; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản khác theo kế hoạch. Hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là thủy sản nước ngọt, đa số hộ tận dụng mặt nước ao, hồ phục vụ tưới trong sản xuất nông nghiệp để nuôi trồng thủy sản nhằm cải thiện, phục vụ đời sống; đối với một số vùng có điều kiện khí hậu và diện tích mặt nước thuận lợi cho việc nuôi trồng cá nước lạnh.*

#### **6.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp**

##### **\*Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023**

Tổng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm 2023 sơ bộ đạt 344.051,4 ha, tăng 1,79% (+6.040,9 ha) so với cùng kỳ, chia ra: cây hằng năm 76.086,4 ha, chiếm

<sup>3</sup> Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

22,11%, tăng 2,84% (+2.101,9 ha); cây lâu năm 267.965,8 ha, chiếm 77,89%, tăng 1,49% (+3.939,8 ha) so với cùng kỳ.

### Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So với cùng kỳ (%)
<b>1. Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>338.010,5</b>	<b>344.051,4</b>	<b>101,79</b>
Trong đó:			
<b>Cây hàng năm</b>	<b>73.984,5</b>	<b>76.086,4</b>	<b>102,84</b>
Lúa	14.136,1	13.977,0	98,87
Ngô	4.497,1	4.552,1	101,22
Rau các loại	37.838,4	39.145,5	103,45
Hoa các loại	5.033,0	5.819,2	115,62
<b>2. Sản lượng thu hoạch</b>			
<b>Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>64.367,4</b>	<b>61.458,0</b>	<b>95,48</b>
Thóc	52.680,0	49.229,0	93,45
Ngô	11.476,7	12.229,0	106,56
<b>Sản lượng thu hoạch cây hàng năm khác</b>			
Rau các loại (Tấn)	744.857,0	763.056,0	102,44
Hoa các loại (Triệu bông/cành)	975,2	1.272,2	130,46

Gieo trồng một số cây hàng năm: cây lúa 13.977 ha, giảm 1,13% (-159,1 ha); diện tích ngô đạt 4.552,1 ha, tăng 1,22% (+55 ha); rau các loại đạt 39.145,5 ha, tăng 3,45% (+1.307,1 ha); hoa các loại đạt 5.819,2 ha, tăng 15,62% (+786,2 ha) so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng lương thực có hạt sơ bộ đạt 61.458 tấn, giảm 4,52% so với cùng kỳ, trong đó: sản lượng thóc đạt 49.229 tấn, giảm 6,55% (-3.451 tấn); sản lượng ngô sơ bộ đạt 12.229 tấn, tăng 6,56% (+752,3 tấn). Sản lượng rau các loại 763.056 tấn, tăng 2,44% (+18.199 tấn); hoa các loại 1.272,2 triệu bông/cành, tăng 30,46% (+297 triệu cành/bông) so với cùng kỳ.

\* *Cây lâu năm*: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có tại các địa phương trong tỉnh 267.965,8 ha, tăng 1,49% (+3.939,8 ha) so với cùng kỳ, tăng chủ yếu do trồng mới trong 6 tháng cuối năm 2022. Cây trồng chiếm tỷ trọng cao nhất là cà phê với diện tích hiện có 175.915,7 ha, chiếm 65,65%; tiếp đến là nhóm cây ăn quả 41.782,1 ha, chiếm 15,59%; điều 18.730,5 ha, chiếm 6,99%; chè 10.017,5 ha, chiếm 3,74%; cao su 8.879,5 ha, chiếm 3,31%; dâu tằm 9.750 ha, chiếm 3,64%; hồ tiêu 2.265,6 ha, chiếm 0,85%; còn lại các loại cây lâu năm khác chiếm tỷ trọng thấp như: ca cao, cà ri, mắc ca, dược liệu...

*Sản lượng thu hoạch cây lâu năm:* Tình hình thu hoạch sản phẩm cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2023, đối với cây điều, hồ tiêu đang bước vào mùa thu hoạch rộ; đối với cây chè, dâu tằm thu hoạch theo đợt, còn các cây ăn quả như sầu riêng, bơ... hiện nay là giai đoạn đến kỳ cho thu hoạch sản phẩm. Sản lượng thu hoạch điều 9.851,5 tấn, tăng 3,19% (+305 tấn); tiêu đạt 4.353,8 tấn, tăng 2,2% (+95 tấn); cao su 627,1 tấn, tăng 3,79%; chè 60.715,7 tấn, giảm 1,4% (-862 tấn); dâu tằm 58.368 tấn, tăng 4,8% (+2.673 tấn); sầu riêng 26.323,8 tấn, tăng 15% (+3.434 tấn); bơ 10.174,5 tấn, tăng 5,5% (+530 tấn) so với cùng kỳ.

### Sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So với cùng kỳ (%)
<b>Cây lâu năm</b>			
<b>Diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>264.026,0</b>	<b>267.965,8</b>	<b>101,49</b>
Cà phê	176.072,1	175.915,7	99,91
Điều	20.627,4	18.730,5	90,80
Chè	10.660,8	10.017,5	93,97
Cao su	9.195,0	8.879,5	96,57
Hồ tiêu	2.207,7	2.265,6	102,62
Dâu tằm	9.765,0	9.750,0	99,85
<b>Sản lượng thu hoạch (Tấn)</b>			
Điều	9.546,5	9.851,5	103,19
Chè	61.577,7	60.715,7	98,60
Cao su	604,2	627,1	103,79
Hồ tiêu	4.260,1	4.353,8	102,20
Dâu tằm	55.695,4	58.368,0	104,80

#### \*Gieo trồng và thu hoạch cây hàng năm vụ Đông Xuân:

Tính từ đầu vụ đến ngày 10/6/2023 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 41.661,7 ha cây hàng năm các loại, tăng 2,46% (+1.002,1 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ thu hoạch tăng so với cùng kỳ chủ yếu ở cây rau, hoa các loại.

*Cây lúa* với diện tích gieo trồng 8.797,9 ha, giảm 2,82% (-255,3 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 55,96 tạ/ha, giảm 3,84% (-2,23 tạ/ha); sản lượng đạt 49.229 tấn, giảm 6,55% (-3.451 tấn) so với cùng kỳ.

*Gieo trồng và thu hoạch một số cây hàng năm khác:* Diện tích ngô gieo trồng 1.661,5 ha, tăng 6,34% (+99 ha); sơ bộ năng suất bình quân chung đạt 73,59 tạ/ha, tăng 0,21% (+0,16 tạ/ha); sản lượng đạt 12.229 tấn, tăng 6,57% (+754 tấn) so với cùng kỳ. Diện tích rau các loại gieo trồng 20.922,5 ha, tăng 2,76% (+562 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 364,71 tạ/ha, giảm 0,31% (-1,13

tạ/ha); sản lượng ước đạt 763.056 tấn, tăng 2,44% (+18.199 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng diện tích thu hoạch. Hoa các loại 3.861,4 ha, tăng 22,36% (+705,7 ha); sản lượng hoa ước đạt 1.272 triệu bông/cành, tăng 30,47% (+297 triệu bông/cành) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao nên năng suất tăng.

### Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân đến ngày 10/6/2023

	Ha		
	Thực hiện năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh cùng kỳ
<b>Tổng diện tích gieo trồng</b>	<b>40.632,2</b>	<b>41.661,7</b>	<b>102,46</b>
<b>1. DT gieo trồng lúa Đông Xuân</b>	<b>9.053,2</b>	<b>8.797,9</b>	<b>97,18</b>
<b>2. DTGT một số cây khác</b>			
- Ngô	1.562,5	1.661,5	106,34
- Rau các loại	20.430,5	20.922,5	102,76
- Hoa các loại	3.155,7	3.861,4	122,36

#### \*Gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu năm 2023:

Tính từ đầu vụ đến ngày 10/6/2023 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 34.424,7 ha cây hàng năm các loại, tăng 3,3% (+1.100 ha) so với cùng kỳ, cụ thể:

*Cây lúa gieo cấy* 5.179,1 ha, giảm 1,35% (-71 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo cấy chủ yếu ở huyện phía Nam (*Cát Tiên 3.384 ha, chiếm 65,34%*).

*Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác:* Cây ngô gieo trồng 2.890,3 ha, giảm 1,5% (-44 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, do vậy bà con nông dân tranh thủ gieo trồng, tận dụng diện tích thu hoạch vụ Đông Xuân có nước tưới để gieo trồng. Diện tích hoa các loại gieo trồng 1.958 ha, đạt 63,65% so với kế hoạch, tăng 4,15% (+78 ha); Diện tích rau các loại gieo trồng 18.223 ha, đạt 69,37% kế hoạch, tăng 4,26% (+745 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như: Đơn Dương, Đức Trọng, Đà Lạt, Lạc Dương.

*Tình hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:* Đến nay toàn tỉnh hiện có 65.821 ha (tăng 3,4% so với cùng kỳ; tăng 513 ha so với cuối năm 2022); trong đó có 25.830 ha rau; 3.166 ha hoa; 3.559 ha chè; 20.404 ha cà phê; 7.250 ha cây ăn quả; lúa 5.045 ha; cây dược liệu 167 ha; nấm 20 ha; vườn ươm 380 ha; trong đó có trên 500 ha áp dụng công nghệ số trong quản lý chăm sóc cây trồng.

*Tình hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng:* Trong 6 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh đã chuyển đổi 7.543,5 ha/13.073 ha KH (đạt 57,7%KH). Trong đó: tái canh, ghép cải tạo cà phê 1.821,9 ha; chuyển đổi trên đất trồng điều 985,3 ha; chuyển đổi cây trồng trên đất lúa 1.511,2 ha và chuyển đổi trên các cây trồng khác 3.225,1 ha.

*Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng:* Trong 6 tháng đầu năm, tình hình sâu bệnh hại cây trồng gây thiệt hại quy mô nhỏ; các đối tượng sâu bệnh hại nguy hiểm như: bọ xít, thán thư... giảm nhẹ so với cùng kỳ<sup>4</sup>. Các cơ quan chức năng đã kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát không để thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất.

### \* Tình hình chăn nuôi

*Trong 6 tháng đầu năm 2022, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, đàn gia cầm phát triển mạnh do nhu cầu tiêu thụ thịt tăng, giá cả ổn định. Nghề trồng dâu nuôi tằm đang phát triển, giá kén tằm ổn định và tiếp tục tăng. Tuy nhiên trong điều kiện dịch bệnh diễn biến phức tạp, dịch lở mồm long móng, dịch tả lợn Châu Phi đang tiềm ẩn cao nguy cơ bùng phát trở lại trên đàn gia súc, gia cầm.*



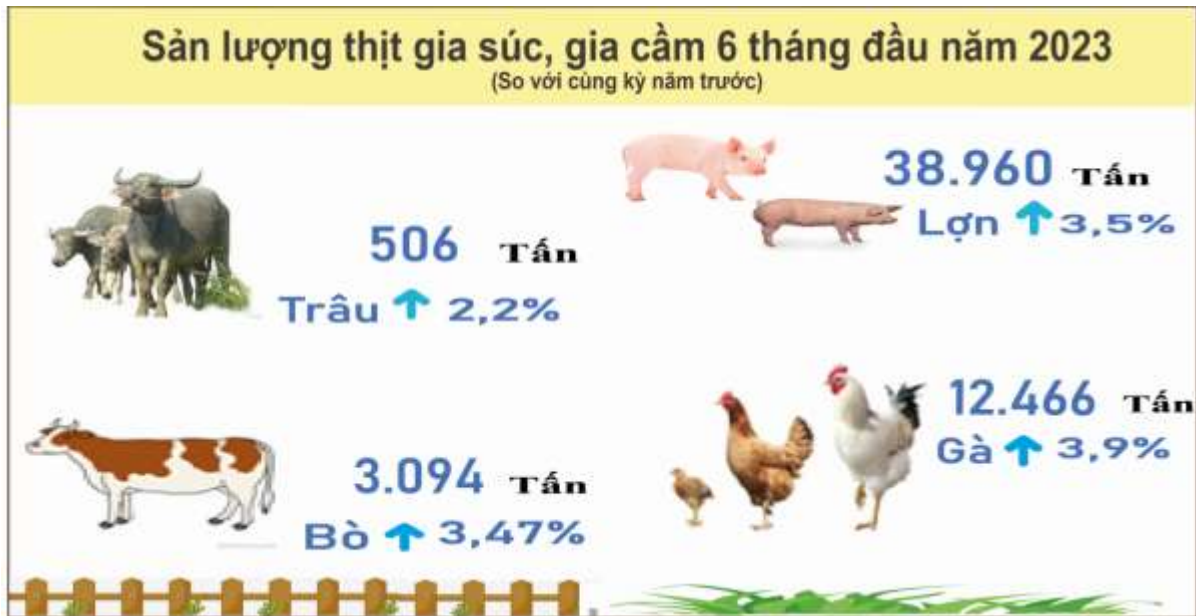
Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/6/2023: Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 14.263 con, tăng 1,76% (+247 con); tổng đàn bò thời điểm hiện tại ước đạt 101.374 con, tăng 2,22% (+2.203 con); tổng số lợn là 419.449 con, giảm 3,88% (-16.954 con); tổng số gia cầm ước đạt 5.961 ngàn con, tăng 10,23% (+553 nghìn con) so với cùng kỳ (trong đó, tổng đàn gà ước đạt 5.389 nghìn con, tăng 9,75% (+478,8 nghìn con)).

*Tổng sản lượng, sản phẩm chăn nuôi trong 6 tháng năm 2023:* Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 506 tấn, tăng 2,2% (+11 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 3.094 tấn, tăng 3,47% (+104 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 38.960 tấn, tăng 3,5%; sản lượng thịt gà đạt 12.466 tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ.

*Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ trong 6 tháng năm 2023:* Sản lượng sữa bò tươi ước đạt 56.935 tấn, tăng 4,5% (+2.451 tấn); sản lượng trứng

<sup>4</sup> Cây điều: Bọ xít muỗi gây hại 4.590,2 ha; bệnh thán thư gây hại 5.020,2 ha. Cây dâu tằm: Tuyến trùng gây hại 616,3 ha. Cây sấu riêng: Bệnh xì mù gây hại 1.493,1ha. Cây cà chua: Bệnh xoắn lá virus gây hại 124,1ha. Cây cà phê: Bọ xít muỗi gây hại 1.870,3 ha.

gà ước đạt 162.272 nghìn quả, tăng 8,8% (+13.125 nghìn quả) so với cùng kỳ so với cùng kỳ.



*Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh:* Trong các tháng đầu năm 2023, công tác phòng chống dịch được tăng cường thực hiện, công tác kiểm tra giám sát dịch bệnh được thực hiện tốt; bệnh dịch được phát hiện và xử lý kịp thời. Từ ngày 06/01 đến 14/01/2023 làm 172 con lợn mắc bệnh và tiêu hủy (25 lợn nái, 135 lợn thịt và con lợn con) tại 01 hộ ở thị trấn Phước Cát, huyện Cát Tiên, với trọng lượng tiêu hủy là 10.255kg và đến nay không phát sinh thêm dịch bệnh trên đàn vật nuôi.

*Công tác tiêm phòng đợt I/2023:* Sở Nông nghiệp & PTNT đã tiến hành cấp phát 502.922 liều vắc xin các loại, 5.350 lít hoá chất và hướng dẫn các địa phương tiến hành công tác tiêm phòng cho các nông hộ chăn nuôi.

## 6.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022 tập trung quản lý bảo vệ, chăm sóc rừng trồng, giao khoán bảo vệ rừng cho 16.779 hộ dân và tập thể, với diện tích 458.291 ha; triển khai thực hiện trồng rừng; trồng 50 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025; trồng 48 ngàn cây xanh năm 2023 theo kế hoạch.

*Rừng sản xuất trồng mới:* Diện tích rừng trồng mới tập trung 471 ha, tăng 1,95% (+9 ha) so với cùng kỳ. chủ yếu trồng rừng sau khai thác trắng và trồng rừng trên đất trống của hộ.

*Rừng trồng được chăm sóc:* Đạt 7.411,7 ha, tăng 3,37% (+241,7 ha) so với cùng kỳ.

*Khai thác lâm sản:* Khối lượng gỗ tròn các loại khai đạt 27.407 m<sup>3</sup>, tăng 2,2% (+590 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ, chủ yếu là khai thác rừng trồng. Củi thước 42.652,4 ster, giảm 1,49% (-649,5 ster) so với cùng kỳ.

*Tình hình vi phạm lâm luật:* Từ ngày 10/12/2022 đến 10/6/2023 phát hiện 116 vụ vi phạm luật Lâm nghiệp, giảm 6 vụ (giảm 12%); diện tích thiệt hại 10,82 ha, giảm 11,7 ha (giảm 52%); lâm sản thiệt hại 868,3 m<sup>3</sup>, tăng 159,3 m<sup>3</sup> (tăng 22%) so với cùng kỳ. Tổng số vụ đã xử lý 98 vụ, trong đó xử lý hành chính 86 vụ, xử lý hình sự 12 vụ, tịch thu 195,6 m<sup>3</sup> gỗ tròn/xẻ các loại, thu nộp ngân sách hơn 1,3 tỷ đồng.

*Công tác phòng chống cháy rừng:* Tính đến ngày 12/6/2023 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 25 vụ cháy/56,3 ha, trong đó: 01 vụ cháy rừng trồng/25,01 ha; 16 vụ cháy rừng tự nhiên/31,29 ha. Các điểm cháy đã được phát hiện kịp thời và huy động lực lượng chữa cháy dập tắt ngay.

### **6.3. Thủy sản**

*Trong 6 tháng đầu năm 2023 diện tích nuôi trồng thủy sản giảm do nguồn nước không ổn định, một số diện tích ao, hồ nuôi kém hiệu quả bị san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa. Diện tích nuôi trồng thủy sản phổ biến là nuôi cá, hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến. Khai thác thủy sản có chiều hướng giảm, do nguồn thủy sản tự nhiên ngày càng cạn kiệt.*

*Diện tích nuôi trồng thủy sản:* Trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 2.252,3 ha, giảm 0,71% (-16,5 ha) so với cùng kỳ, do nguồn nước không ổn định, một số diện tích ao, hồ nuôi kém hiệu quả bị san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa. Diện tích nuôi trồng thủy sản hiện nay phổ biến là nuôi cá có 2.251 ha, chiếm 99,96%.

*Sản lượng thủy sản:* Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác ước tính 6 tháng đầu năm 2023 đạt 4.468,6 tấn, tăng 3,4% (+146,9 tấn) so với cùng kỳ. Sản lượng tăng phần lớn là thủy sản nuôi trồng, ước đạt 4.278,6 tấn, chiếm 95,75% sản lượng, tăng 3,58% (+147,9 tấn) so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 190 tấn, chiếm 4,25%, giảm 0,52% so với cùng kỳ.

Về sản xuất giống thủy sản ước đạt 3,8 triệu con, tăng 2,2% (+0,19 triệu con) so với cùng kỳ.

*Nuôi trồng thủy sản lồng bè:* Toàn tỉnh hiện có 55 cơ sở nuôi thủy sản lồng, bè trên sông, hồ (có 53 hộ gia đình và 01 doanh nghiệp, 01 HTX) với số lồng, bè nuôi 457 cái, tăng 54,39% (+161 cái); thể tích lồng nuôi trong kỳ 46.117 m<sup>3</sup>, tăng 56,13% (+16.580m<sup>3</sup>); trong đó: số lồng bè nuôi cá tầm 288 cái, chiếm 63,02%, thể tích lồng nuôi 34.250 m<sup>3</sup>, chiếm 74,26%; cá điêu hồng 5.415 m<sup>3</sup>, chiếm 11,74%; cá trắm 3.012 m<sup>3</sup>, chiếm 6,53%; cá lăng 1.129 m<sup>3</sup>, chiếm 2,45%.



*Nuôi trồng thủy sản bể bồn:* Toàn tỉnh có 52 cơ sở nuôi thủy sản bể bồn, trong đó 07 doanh nghiệp và 45 hộ cá thể. Thể tích nuôi 203.017 m<sup>3</sup>, trong đó thể tích cho thu hoạch 143.429 m<sup>3</sup>, chủ yếu là nuôi cá tầm.

*Sản xuất giống thủy sản:* Tổng diện tích/thể tích ương, nuôi thủy sản nội địa 5.005 m<sup>3</sup> chủ yếu nuôi giống cá tầm, trong đó: hộ gia đình 3.611 m<sup>3</sup>; doanh nghiệp ngoài nhà nước 674 m<sup>3</sup>; hợp tác xã 720 m<sup>3</sup>.

## **7. Sản xuất công nghiệp**

*Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023 hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, nhìn chung 6 tháng năm 2023 tăng trưởng so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ngành công nghiệp khai khoáng, ngành công nghiệp chế biến và cung cấp nước. Riêng ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia do đó trong tháng 6 và 6 tháng có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ.*

### **7.1. Sản xuất công nghiệp ước tháng 6 năm 2023**

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn Lâm Đồng trong tháng 6 năm 2023 giảm 2% so với cùng kỳ. Giảm ở các ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,68% và ngành sản xuất, phân phối điện giảm 10,75%, Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,65%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,72%.

Sản phẩm ngành công nghiệp khai khoáng: Đá xây dựng ước đạt 434,6 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 6%; cao lanh đạt 33,4 ngàn tấn, giảm 16,29% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: Chè (trà) nguyên chất đạt 2.127 tấn, tăng 143,86%; phân bón NPK đạt 8,5 ngàn tấn, tăng 18,57%; bê tông trộn sẵn đạt 70,4 ngàn tấn, tăng 8,12%; bia đóng lon đạt 11,6 triệu lít, tăng 8,05%; bôxít nhôm đạt 65 ngàn tấn, tăng 4,4%; sợi len lông cừu đạt 180 tấn, tăng 0,61%.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 787 triệu kwh, giảm 12,46%; sản phẩm nước uống được đạt 3,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng 7,19% so với cùng kỳ.

### **7.2. Sản xuất công nghiệp dự tính 6 tháng năm 2023**

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,34% so với cùng kỳ. Tăng ở hầu hết các ngành công nghiệp, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,25%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,91%; ngành khai khoáng tăng 8,85%; riêng ngành sản xuất, phân phối điện giảm 3,96%.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng hàng năm so với cùng kỳ**

	%			
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>107,99</b>	<b>111,05</b>	<b>110,69</b>	<b>103,34</b>
1. Khai khoáng	105,62	108,72	138,73	108,85
2. Chế biến, chế tạo	113,03	109,83	103,27	109,25
3. Sản xuất, phân phối điện	102,11	113,71	119,28	96,04
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,76	101,45	106,60	107,91

*Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* tăng 8,85% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu là ngành khai khoáng khác như khai thác cát, sỏi, cao lanh... tăng 8,78%.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* tăng 9,25% so với cùng kỳ; tăng chủ yếu ở các ngành: Sản xuất máy móc, thiết bị tăng 132,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 40,16%; ngành dệt tăng 38,23%; chế biến thực phẩm tăng 7,68%; Một số ngành giảm như: ngành sản xuất thuốc hóa dược giảm 36,36%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 13,39%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 13,19%; sản xuất đồ uống giảm 5,6%.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* giảm 3,96% so với cùng kỳ.

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 7,91% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,35% và hoạt động thu gom rác thải tăng 6,27% so với cùng kỳ.

*Sản phẩm ngành công nghiệp khai khoáng:* cao lanh đạt gần 132,7 ngàn tấn, tăng 19,13%; đá xây dựng đạt 1.459,1 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 2,68% so với cùng kỳ.

*Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như:* Chè (trà) nguyên chất đạt 9.211 tấn, tăng 50,7% (do năm 2022 một số doanh nghiệp ngưng hoạt động); bôxít nhôm đạt 368,7 ngàn tấn, tăng 2,5%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 334,7 ngàn tấn, tăng 1,5%; rau ướp lạnh đạt 9.804 tấn, tăng 0,68%; phân bón NPK đạt 36,3 ngàn tấn, giảm 13,39%; sợi len lông cừu đạt 923 tấn, giảm 6,7%; bia đóng bon đạt 55,7 triệu lít, giảm 1,01% so với cùng kỳ.

*Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt* 3.897 triệu kwh, giảm 6,61%; sản phẩm nước uống được đạt 18,3 triệu m<sup>3</sup>, tăng 8,35% so với cùng kỳ.



### \* Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2023 tăng 7,65% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các ngành: ngành sản xuất máy móc, thiết bị tăng 113,23%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 101,1%; ngành dệt tăng 40,61%; chế biến thực phẩm tăng 37,66%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 23,46%; ngành sản xuất kim loại tăng 5,42%. Các ngành khác có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ như ngành sản xuất đồ uống giảm 31,66%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 13,49%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 5,05%. Nhìn chung chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ là một tín hiệu tốt trong thời gian nền kinh tế nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng đang chịu ảnh hưởng của những biến động chưa tích cực từ tình hình kinh tế thế giới.

\* Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Đến cuối tháng 6 năm 2023 tăng 8,3% so với cùng kỳ, chủ yếu ở các nhóm ngành: Sản xuất chế biến gỗ tăng 60,42%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 28,32%; chế biến thực phẩm tăng 6,89%. Các ngành khác có chỉ số tồn kho giảm cao so với cùng kỳ như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 7,62%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 5,96%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 65,57%.

### \* Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 6 tháng năm 2023:

Trong 6 tháng đầu năm 2023 chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,77% so với cùng kỳ. Chia theo ngành công nghiệp: Ngành khai khoáng tăng 5,85%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4%; ngành sản xuất và phân phối

điện giảm 1,21% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải giảm 0,34% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình: doanh nghiệp nhà nước giảm 0,65%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 5,46% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,73%.

***\* Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:***

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý II năm 2023 so quý I năm 2023 không khả quan khi có chỉ số cân bằng (CSCB) -16,39%; trong đó: trong đó: chỉ số khó khăn chủ yếu tập trung ở doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB -24%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB -20%. Chia theo ngành kinh tế: ngành sản xuất chế biến thực phẩm -30,77%; ngành sản xuất đồ uống -33,33%; ngành sản xuất trang phục -100%; ngành in, sao chép bản ghi các loại -100%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất -100%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác -100%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế -50%. Một số ngành có CSCB >0 như: ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ +12,5%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy +100%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu +50%; sản xuất kim loại +100% và ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có CSCB +16,67%.

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý III năm 2023 so quý II năm 2023 có chỉ số cân bằng (CSCB) +27,87% xu hướng tăng ở tất cả các khu vực kinh tế; trong đó: thuận lợi tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp nhà nước +66,67%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +60%, doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB +20%. Chia theo ngành kinh tế: ngành sản xuất chế biến thực phẩm +15,38%; ngành dệt có +37,5%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ +12,5%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy +100%; ngành in +100%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất +100; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu +100%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic +66,67; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác +100%; ngành sản xuất kim loại +100% và ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có CSCB +33,33%.

Nhìn chung trong quý tiếp theo (quý III năm 2023 so với quý II/2023), hầu hết các doanh nghiệp nhận định môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, cụ thể là chỉ tiêu tình hình sản xuất kinh doanh có chỉ số cân bằng +27,87%, với nhận định nền kinh tế dần ổn định, thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo hướng dần giảm bớt khó khăn, đồng nghĩa với thuận lợi ngày càng tăng giúp các doanh nghiệp lạc quan hơn, đầu tư hơn và kỳ vọng sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn trong thời gian tới.

## 8. Thương mại, dịch vụ

### 8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trong tháng 6 và 6 tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phát triển ổn định, các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ có xu hướng tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2023 đạt 6.663,3 tỷ đồng, tăng 9,42% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,48%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 37.938,7 tỷ đồng, tăng 11,27% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,8%). Trong đó:



Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 4.552,5 tỷ đồng, tăng 10,28% so với cùng kỳ, có 06/12 nhóm hàng hóa tăng từ 3,38% đến 53,23%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 703,8 tỷ đồng, tăng 53,23% do năm 2023 nhiều dự án đầu tư công có quy mô lớn khởi công, hoạt động xây dựng diễn ra sôi động hơn dẫn đến nhu cầu về sắt, thép, xi măng,... tăng cao; nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.908,1 tỷ đồng, tăng 32,14% và nhóm sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy đạt 124,5 tỷ đồng, tăng 33,58%; 06/12 nhóm hàng hóa còn lại doanh thu giảm từ 13,65% đến 50,16%, trong đó nhóm ô tô các loại giảm nhiều nhất với 50,16% so với tháng cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 dự ước đạt 26.718,3 tỷ đồng, tăng 12,25% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 5,44%(nhóm hàng may mặc) đến 28,88% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng) và 03/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm từ 0,99% đến 20,11% so với cùng kỳ.



*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* tháng 6/2023 ước đạt 1.259,6 tỷ đồng, tăng 2,87% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 245,3 tỷ đồng, tăng 2,87%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.014,3 tỷ đồng, tăng 2,87% so với cùng kỳ; tổng lượt khách ngủ qua đêm tại các cơ sở lưu trú trong tháng 6/2023 đạt hơn 600,4 nghìn lượt khách, tăng 9,49% so với cùng kỳ; trong đó, khách trong nước đạt 570,4 nghìn lượt khách, tăng 5,15%. Dự ước 6 tháng đầu năm 2023 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 6.346,4 tỷ đồng, tăng 6,85% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách ngủ qua đêm tại các cơ sở lưu trú đạt 2.926,3 nghìn lượt khách, tăng 11,17% so với cùng kỳ.

*Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác* tháng 6/2023 ước đạt 843,3 tỷ đồng, tăng 15,68% so với cùng kỳ năm trước; đa số doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 7,7% đến 25,38% so với cùng kỳ (tăng cao nhất là nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí với 25,38%). Dự ước 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 4.840,5 tỷ đồng, tăng 11,92% so với cùng kỳ; có 06/07 nhóm dịch vụ doanh thu tăng từ 5,53% (nhóm dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội) đến 19,66% (dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí); riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 697,6 tỷ đồng, giảm 4,96% so với cùng kỳ.

## 8.2. Tình hình xuất, nhập khẩu<sup>5</sup>

**Tình hình xuất khẩu:** Ước thực hiện tháng 6/2023 tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 58,12 triệu USD, giảm 25,58% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 36,03 triệu USD, giảm 23,09%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22,09 triệu USD, giảm 29,3% so với cùng kỳ. Ước thực hiện 6 tháng năm 2023 tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt

<sup>5</sup> Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

431,27 triệu USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ và đạt 46,42% kế hoạch năm 2023. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 258,76 triệu USD, tăng 0,11% so với cùng kỳ năm trước; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 172,51 USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 40,7% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh.

*Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:* Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 mặt hàng mặt hàng chè chế biến ước đạt 2,6 ngàn tấn và ước đạt giá trị 5,94 triệu USD, tăng 6,35% về lượng và tăng 5,85% giá trị so với cùng kỳ; mặt hàng rau quả ước đạt 27,4 ngàn tấn và 40,75 triệu USD tăng 104,7% về lượng và tăng 43,98% về giá trị so với cùng kỳ; hạt điều nhân ước đạt 326,8 tấn và đạt 2,04 triệu USD, tăng 24,63% về lượng và tăng 8,84% giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 36,16 triệu USD, tăng 16,28% về giá trị so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 49,03 triệu USD giảm 34,09% so với cùng kỳ.

**Tình hình nhập khẩu:** Ước thực hiện tháng 6/2023 tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 13,15 triệu USD, giảm 0,38% so với cùng kỳ. Dự ước 6 tháng đầu năm 2023 tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 78,91 triệu USD, giảm 0,67% so với cùng kỳ, đạt 44,58% kế hoạch năm 2023. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu vẫn là nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt may; hạt giống, củ giống, hoa giống; kim loại; hóa chất; bao bì, máy móc...

## 9. Hoạt động vận tải

*Trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trong tỉnh thông suốt, lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2023 đạt 554,2 tỷ đồng, tăng 15,10% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 506,7 tỷ đồng, tăng 25,76%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 44 tỷ đồng, bằng 61,75% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm 2023 đạt 3.162,4 tỷ đồng, tăng 29,02% so với cùng kỳ.*

### Vận tải hành khách 6 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>14,4</b>	<b>1.719,4</b>	<b>+46,00</b>	<b>+60,03</b>
Đường bộ	14,3	1.719,1	+46,79	+60,08
Đường thủy nội địa	...	0.3	-58,97	-44,89

*Doanh thu vận tải hành khách* tháng 6/2023 ước đạt 170,4 tỷ đồng, tăng 44,49%, khối lượng vận chuyển đạt 2,5 triệu hành khách, tăng 30,31% và khối lượng luân chuyển đạt 295,9 triệu hành khách.km, tăng 43,25% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 992,6 tỷ đồng, tăng 58,21%; khối lượng vận chuyển đạt 14,4 triệu hành khách, tăng 46% và khối lượng luân chuyển đạt 1.719,4 triệu hành khách.km, tăng 60,03% so với cùng kỳ.

*Doanh thu vận tải hàng hóa* tháng 6/2023 ước đạt 336,6 tỷ đồng, tăng 17,82%, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 3,1 triệu tấn, tăng 10,12% và khối lượng luân chuyển đạt 1.204 triệu tấn.km, tăng 13,88% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hoá 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.908,5 tỷ đồng, tăng 25,04%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 17,8 triệu tấn, tăng 21,53% và khối lượng luân chuyển đạt 1.204 triệu tấn.km, tăng 25,52% so với cùng kỳ.

### **Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>17,8</b>	<b>1.204</b>	<b>+21,53</b>	<b>+25,52</b>
Đường bộ	17,8	1.204	+21,53	+25,52

## **10. Các vấn đề xã hội**

### **10.1. Thực trạng đời sống cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương**

*Tình hình đời sống cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động:* Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương có cuộc sống ổn định. Những người làm công ăn lương, lao động làm thuê trong các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thu nhập và đời sống dần ổn định so với trước khi xảy ra dịch Covid-19.

*Tình hình đời sống nông dân tại địa phương:* Lâm Đồng là một tỉnh có sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn, là nơi thu hút phần lớn lực lượng lao động của tỉnh, cũng là nơi giải quyết những bức xúc về việc làm như hiện nay. Kết quả sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 nhìn chung vẫn duy trì, phát triển, sản lượng cây trồng tăng, giá cả và nhu cầu thị trường tăng cao đóng góp lớn về giải quyết việc làm, thu nhập cao cho người lao động, đặc biệt là thu hoạch cây lâu năm và những vùng trồng rau, hoa...

### **10.2. Tình hình chung về việc làm của người lao động**

*Quy mô lực lượng lao động:* Dự ước vào thời điểm 30/6/2023, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 798.346 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động; trong



đó, 793.696 người có việc làm (tăng 6.470 người so cùng kỳ và giảm 7.104 người so với 31/3/2023) và 4.650 người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (47,8% nữ giới so với 52,2% nam giới). Quý II năm 2023, thực trạng lao động việc làm của tỉnh Lâm Đồng có nhiều thuận lợi, đặc biệt là đối với ngành dịch vụ đang phục hồi nhanh. UBND tỉnh Lâm Đồng tiếp tục thực hiện các chính sách nhằm thúc đẩy việc tăng lao động tại khu vực này bằng các giải pháp thúc đẩy các chương trình giới thiệu việc làm và giải pháp thu hút lượng khách du lịch đến với tỉnh Lâm Đồng từ đó kéo theo lực lượng lao động có việc làm của địa phương tăng. Tuy nhiên cũng như những năm trước việc thu hút khách du lịch đến với Lâm Đồng có những thời điểm trong năm khá ít, dẫn đến lao động phục vụ cho lĩnh vực này cũng có chiều hướng chuyển dần sang các tỉnh khác để tham gia vào thị trường lao động công nghiệp, xây dựng ổn định hơn. Đối với sản xuất nông nghiệp việc làm nhìn chung ổn định, nhất là sản xuất rau, hoa,... giá ổn định tăng, đã tạo cơ hội cho sản xuất và việc làm cho khá nhiều lao động.

*Cơ cấu lao động có việc làm:* Dự ước đến 30/6/2023 tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 62,18%, tương đương 496.446 người cao hơn 1,64 lần so với khu vực thành thị với 301.900 người (chiếm 37,82%). Cụ thể: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) và khu vực III (Dịch vụ) có tỷ trọng lao động chiếm chủ yếu trong tổng số lao động của cả nền kinh tế, trong đó khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” giải quyết việc làm nhiều nhất, sử dụng gần hai phần ba lao động làm việc của toàn tỉnh, chiếm 64,06%; khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 9,17% và khu vực “Dịch vụ” chiếm 26,77%.

*Quy mô và tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp trong độ tuổi lao động:* Tại thời điểm 30/6/2023 toàn tỉnh Lâm Đồng có 12.100 người thiếu việc làm (tỷ lệ thiếu việc làm là 1,52%), trong đó khu vực nông thôn có 3.095 người (tỷ lệ là 0,63%), còn khu vực thành thị có 9.005 người thiếu việc làm, tương ứng tỷ lệ thiếu việc làm là 3,02%; qua số lượng người thiếu việc làm cho thấy nhu cầu làm thêm giờ vẫn còn cao, nguyên nhân do hiện nay với mức thu nhập của người dân vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về cuộc sống. Với chính sách tiền lương của Nhà nước trong tháng 7/2023 bắt đầu tăng lương cho những đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước, nên cũng góp phần làm giảm nhu cầu làm thêm giờ từ những lao động của thành phần kinh tế này. Quý II/2023 thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà phục hồi và có nhiều mặt khởi sắc.

Tỷ lệ thất nghiệp tại thời điểm 30/6/2023 là 0,58%, tương đương với 4.650 người thất nghiệp, trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị là 1,11%, tương đương với 3.344 người, khu vực nông thôn có 1.306 người thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp là 0,26%. Hiện số người đủ điều kiện đang được hưởng chi trả bảo hiểm thất nghiệp

là 2.830 người, còn lại thất nghiệp thuộc lực lượng lao động trẻ và thất nghiệp tiềm tàng có 1.820 người.

Nhìn chung tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tại thời điểm 30/6/2023 so với cùng kỳ 30/6/2022 đã giảm nhanh, điều này đã nói lên nền kinh tế của Lâm Đồng đang phục hồi tích cực, tuy nhiên số người thiếu việc làm vẫn còn ở mức cao, qua đó các cấp, các ngành cần quan tâm, triển khai các chương trình kích cầu, thúc đẩy thị trường nội địa, tổ chức liên kết các nhà cung cấp dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, góp phần giảm thiểu về thiệt hại về kinh tế, an sinh xã hội, tạo việc làm và thu nhập của mọi người dân và trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó các chính sách an sinh xã hội cũng cần được chú trọng như: chi hỗ trợ cho các đối tượng thu nhập thấp, tạo việc làm mới, quan tâm đầu tư lớn đến những vùng đặc biệt khó khăn, hộ nghèo và hộ cận nghèo và hỗ trợ nông dân...

### **10.3. An sinh xã hội**

Theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đến cuối năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, toàn tỉnh có 6.636 hộ, chiếm tỷ lệ 1,94% số hộ toàn tỉnh, trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số có 4.549 hộ, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số là 5,65%. Hộ cận nghèo toàn tỉnh có 11.601 hộ, chiếm tỷ lệ 3,40%, trong đó hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 6.905 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số còn 8,57%.

Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng như sau: Đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng có 23.515 người đã nhận tiền mặt và quà là 103.784 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 61.667,7 triệu đồng. Tổng trị giá tiền, quà thăm hỏi 46.820 hộ nghèo và hộ cận nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán là 10.151,5 triệu đồng. Tổng trị giá tiền, quà, hỗ trợ cho 32.117 đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP số tiền là 122.616 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 17.164 triệu đồng. Hỗ trợ gạo cho các đối tượng 65,3 tấn gạo.

Dự ước đối tượng tham gia BHYT của BHXH tỉnh Lâm Đồng tính đến 31/5/2023 toàn tỉnh Lâm Đồng có 1.149.967 đối tượng tham gia BHYT, tỷ lệ bao phủ BHYT toàn tỉnh đạt 85,5% (DSTB năm 2023: 1.345.025 người). Trong tổng số 1.149.967 đối tượng tham gia BHYT có 380.868 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí).

### **10.4. Y tế**

Toàn ngành y tế thực hiện giám sát, dự phòng, điều trị bệnh Covid-19 nghiêm túc, phối hợp các sở ngành kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch,

đảm bảo đầy đủ nhân lực, năng lực, cơ sở vật chất, thiết bị, thuốc men, hóa chất, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch. Từ đầu năm 2023 đến nay, toàn tỉnh đã ghi nhận 2.072 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2, trong đó, hiện đang điều trị 160 trường hợp, kết thúc điều trị 1.912 trường hợp, không có bệnh nhân tử vong. Tích lũy đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh Lâm Đồng đã ghi nhận 140.809 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2, trong đó, hiện đang điều trị 160 trường hợp, kết thúc điều trị 140.485 trường hợp, về địa phương khác 16 trường hợp và 148 bệnh nhân tử vong.

**\* Công tác phòng chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2023 như sau:**

- *Công tác phòng chống bệnh phong*: Không phát hiện thêm bệnh phong mới, duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Toàn tỉnh hiện đang quản lý 124 bệnh nhân phong, chăm sóc tận phé cho 124 bệnh nhân.

- *Công tác phòng chống bệnh lao*: Khám phát hiện 260 bệnh nhân lao mới. Toàn tỉnh quản lý điều trị 350 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- *Công tác phòng chống bệnh sốt rét*: Phát hiện 01 trường hợp mắc sốt rét, không có trường hợp tử vong. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tể tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- *Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết*: Khám phát hiện 728 trường hợp, giảm 01 trường hợp so với cùng kỳ; không có trường hợp sốt xuất huyết nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- *Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng*: Tổ chức thực hiện các hoạt động của 142 xã, phường, thị trấn, triển khai Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng tại 12 huyện, thành phố trong tỉnh; thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo quy định của dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng. Hiện đang quản lý và điều trị cho 1.162 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.549 bệnh nhân động kinh.

- *Công tác tiêm chủng mở rộng*: Từ đầu năm đến nay đã tiêm chủng đầy đủ cho 11.462 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 59,5% so với kế hoạch. Tiêm viêm gan B trẻ sơ sinh trước 24h sau sinh cho 10.428 trẻ, đạt 54,18% so với kế hoạch. Tiêm vắc xin sởi mũi 2: 8.698 trẻ em 18 tháng tuổi, đạt 43,17% so với kế hoạch. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4: 14.321 trẻ, đạt 71,08% so với kế hoạch. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3: 8.165 trẻ, đạt 41,46% so với kế hoạch. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 8.577 phụ nữ, đạt 48,9% kế hoạch năm.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS*: Phát hiện 08 trường hợp HIV mới (tích lũy: 1.801 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy:

289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 606 trường hợp). Điều trị bằng thuốc ARV cho 897 bệnh nhân nhiễm HIV, trong đó số trẻ đang điều trị là 11 trẻ. Số bệnh nhân nhiễm HIV có thẻ bảo hiểm y tế là 870/897 bệnh nhân chiếm 96,9%.

- *Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm:* Từ đầu năm đến nay đã tiến hành kiểm tra 6.616 cơ sở, trong đó có 5.801 cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện ATTP (tỷ lệ: 87,7%); có 815 cơ sở vi phạm các quy định về ATTP (tỷ lệ 12,3%). Đã nhắc nhở, chấn chỉnh 730 cơ sở; xử lý vi phạm đối với 85 cơ sở với tổng số tiền phạt 478,732 triệu đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2023 đã xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm với 78 trường hợp mắc, không có trường hợp tử vong, cụ thể: 01 vụ do ăn phải quả cây ngô đồng xảy ra tại Trường THCS Quang Trung - xã Lộc An - huyện Bảo Lâm với 14 người mắc; 01 vụ ngộ độc do ăn phải nấm độc hái trên rừng xảy ra tại thôn Jang Pà, xã Sơn Điền, huyện Di Linh với 15 người mắc; 01 vụ ngộ độc do dịch vụ nấu ăn lưu động cung cấp tại tiệc cưới gia đình ở thôn Krọt Dờng, xã Bảo Thuận, Di Linh với 49 người mắc.

- *Công tác khám chữa bệnh toàn tỉnh:* Trong 6 tháng năm 2023 tổ chức khám bệnh cho 1.005.241 lượt bệnh nhân, đạt 43,2% so với kế hoạch, tăng 25,2% so với cùng kỳ. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 78.144 người, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Tổng số ngày điều trị nội trú là 435.987 ngày, đạt 45,1% so với kế hoạch, tăng 1,72% so với cùng kỳ. Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân là 5,6 ngày. Công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 84,5%.

### **10.5. Giáo dục**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Sở GDĐT tỉnh Lâm Đồng tập trung chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ công tác trọng tâm và kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Tính đến tháng 6/2023, tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia: 497/604 trường đạt 82,28%, so với cùng kỳ năm trước là 81,55% tăng 0,73% và đạt 99,28%, chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 là 82,87%.

- *Giáo dục mầm non:* Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp ở các độ tuổi tăng so với cùng kỳ năm học trước: trẻ MN (0-5 tuổi) đạt 69,73%, tăng 1,27%; trẻ nhà trẻ đạt 26,97%, tăng 0,62%, trẻ mẫu giáo đạt 88,41%, tăng 5,92%.

- *Giáo dục tiểu học:* Huy động trẻ 6 tuổi ra lớp 1 đạt 100%; triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo các nội dung theo yêu cầu của Bộ GDĐT, trong đó học sinh lớp 3 được học môn Tin học và Tiếng Anh đạt tỉ lệ 100%.

- Tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 chuyên năm học 2023-2024 (06-08/6/2023). Xét tốt nghiệp THCS năm học 2022-2023 và tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024. Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 21.931 học sinh THCS

xét tuyển vào lớp 10, riêng chỉ tiêu tuyển sinh vào 2 trường chuyên THPT Thăng Long Đà Lạt và THPT Chuyên Bảo Lộc là 1.199 học sinh.

- Hoàn thành tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2023 tỉnh Lâm Đồng đã đạt 26 giải.

- Theo kế hoạch, tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 sẽ bắt đầu từ sáng 27/6 đến chiều 30/6/2023 với 39 điểm thi, tổng số thí sinh 14.687 học sinh, trong đó: số thí sinh THPT: 13.667 học sinh, số thí sinh GDTX là 660 học sinh, số thí sinh tự do: 360 học sinh, số thí sinh dự thi chỉ để xét tốt nghiệp: 51 học sinh.

### **10.6. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền**

- *Công tác quản lý nhà nước:* Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa:* 6 tháng đầu năm, trung tâm Văn hóa Nghệ thuật thực hiện 3.692,48m<sup>2</sup> pano tuyên truyền các nhiệm vụ, sự kiện. Thực hiện 40 buổi tuyên truyền lưu động. Tổ chức điều hành các hoạt động Đám rước, Lễ dâng hương, các Hội thi Trang trí Mâm lễ vật dâng cúng Vua Hùng, trang trí Lăng hoa dân cúng Vua Hùng...trong Lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương 2023. Tổ chức 03 chương trình trong khuôn khổ Tuần lễ vàng Du lịch 2023.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng:* Bảo tàng Lâm Đồng đón 53.817 lượt khách trong 6 tháng đầu năm. Thư viện tỉnh đã cấp 6.136 thẻ bạn đọc, phục vụ 1.304.465 lượt bạn đọc, luân chuyển 236.190 lượt tài liệu, xử lý 8.256 tài liệu. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Sách và Văn hoá đọc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng lần thứ II năm 2023. Xếp sách nghệ thuật kỷ niệm 133 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023). Thực hiện chiếu phim kết hợp tuyên truyền: 346 buổi đạt 64,07% kế hoạch năm, phục vụ hơn 86.500 lượt người. Phổ biến 15 phim truyện, 15 phim tài liệu, 8 phim hoạt hình. Biên tập 36 tài liệu tuyên truyền xe loa; 368m<sup>2</sup> pano tuyên truyền. Thực hiện phóng sự “Điện ảnh Lâm Đồng 47 năm một chặng đường”.

### **10.7. Hoạt động thể dục - thể thao**

- *Hoạt động thể dục thể thao:* Trong 6 tháng đầu năm 2023, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao:* Phối hợp tổ chức 05 giải thể thao thành tích cao. Cử đoàn vận động viên tham gia 16 giải thể thao quốc gia, khu vực, kết quả đạt 64 huy chương (26 HCV, 15 HCB, 23 HCD); trong đó có 06 huy chương quốc tế (03 HC vàng, 01 HC bạc, 02 HC đồng). Đội tuyển Bóng đá nam tỉnh Lâm Đồng đang tham gia giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia năm 2023.

- *Hoạt động phong trào*: Trong 6 tháng đầu năm nay phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì và phát triển. Tổ chức và phối hợp tổ chức 19 giải thể dục thể thao quần chúng. Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 36,8%, số gia đình thể thao đạt 29,5%. Tổ chức Lễ Khai mạc hè, Ngày chạy Olympic trẻ em và Phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước (quy mô quốc gia) năm 2023.

### **10.8. Tình hình môi trường**

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 6 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra; lũy kế 6 tháng đầu năm xảy ra 01 vụ và đã xử phạt với số tiền là 320 triệu đồng.

- *Tình hình thiên tai*: Tháng 6/2023 xảy ra 01 vụ thiên tai, làm 01 người chết và 01 người bị thương, ước tính tổng thiệt hại khoảng 2 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm xảy ra 09 vụ thiên tai, tăng 04 vụ so với cùng kỳ năm trước, làm 01 người chết và 01 người bị thương, ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 7,5 tỷ đồng. Tổng số tiền hỗ trợ cho gia đình bị thiệt hại là 65 triệu đồng.

### **10.9. Tình hình an toàn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/5/2023 đến ngày 14/6/2023 xảy ra 10 vụ, tăng 03 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 05 người, tăng 01 người; số người bị thương là 05, tăng 01 người so với cùng kỳ. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông, giảm 05 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 25 người, giảm 05 người; số người bị thương là 25 người, giảm 09 người so với cùng kỳ.

Trong tháng, đăng ký mới cho 483 ô tô và 2.859 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 94.134 xe ô tô; 1.240.092 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 5.269 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 10,972 tỷ đồng; tước 1.109 giấy phép lái xe; tạm giữ 101 ô tô, 690 mô tô.

### **11. Một số nhiệm vụ chủ yếu cần triển khai trong 6 tháng cuối năm 2023**

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, thực chất, hiệu quả, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ, Nghị quyết số 22/NQ-TU ngày 07/12/2022 của Tỉnh ủy, Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh và Chương trình hành động số 581/CTr-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Kế hoạch số 3456/KH-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện quyết liệt các giải pháp khắc phục những khó khăn, vướng mắc để hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Một là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, thiên tai, dịch bệnh để chủ động sản xuất nông nghiệp bảo đảm kịp thời, hiệu quả, đúng kế hoạch; chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn. thực hiện nghiêm công tác quản lý, bảo vệ rừng theo các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đề án của UBND tỉnh.

Hai là, quản lý chặt chẽ các nguồn thu, tiếp tục triển khai các giải pháp thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, mở rộng cơ sở thu và chống thất thu thuế, nhất là trên lĩnh vực kinh doanh, vận chuyển và tiêu thụ xăng dầu, vận tải, khoáng sản, bất động sản, kinh doanh nhà hàng, lưu trú, chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn, điện mặt trời...

Ba là, tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu các loại nông sản, công nghiệp chế biến dược liệu, dược phẩm và thực phẩm chức năng từ sản phẩm nông nghiệp, cây dược liệu nhằm khai thác hiệu quả nguồn nguyên liệu tại chỗ. Tổ chức triển khai các dự án sản xuất công nghiệp mới, thu hút đầu tư các Khu công nghiệp....

Bốn là, huy động nguồn lực đầu tư xây dựng, phát triển đồng bộ hiện đại hạ tầng, xanh, thân thiện môi trường; đầu tư chỉnh trang hạ tầng, quản lý kiến trúc.... Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, thanh toán giải ngân của từng dự án đầu tư công. Thúc đẩy sớm đưa vào khởi công tuyến cao tốc Tân Phú - Liên Khương; mở rộng sân bay Liên Khương, mở nhà máy luyện nhôm...).

Năm là, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu; tiếp tục mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu theo Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất khẩu hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

Sáu là, tổ chức các sự kiện, xúc tiến, quảng bá, liên kết phát triển du lịch trong và ngoài nước; đặc biệt là các sự kiện trong mùa du lịch hè 2023,...Triển khai thực hiện Đề án ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Bảy là, tiếp tục thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh phát sinh theo chỉ đạo của Bộ Y tế tại Văn bản số 2116/BYT-DP ngày 12/4/2023; chủ động phương án, kịch bản ứng phó với các tình huống dịch bệnh có thể xảy ra; tiếp tục triển khai tiêm vắc xin phòng chống dịch theo kế hoạch.

Tám là, tổ chức tốt kỳ thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2023. Tập trung tổ chức các hoạt động hè đảm bảo an

toàn, thực hiện các biện pháp phòng chống tai nạn, thương tích và phòng chống đuối nước cho trẻ em.

Chín là, thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách người có công với cách mạng; chính sách giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, người khuyết tật; chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách an sinh xã hội khác. Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân./.

***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP UBND cấp huyện;
- Các Sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT,TH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Công Thạnh**



## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) Quý I năm 2023

	<i>Tỷ đồng, %</i>	
	Ước thực hiện 6 tháng	% so sánh 6 tháng với cùng kỳ 2022
<b>1) Tổng sản phẩm (GRDP) giá hiện hành</b>	<b>42.982,9</b>	<b>109,85</b>
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	9.519,0	104,66
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	10.215,9	113,11
+ Trong đó: Công nghiệp	6.593,5	116,35
- Khu vực dịch vụ	20.479,7	110,61
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.768,3	111,41
<b>2) Tổng sản phẩm (GRDP) giá SS 2010</b>	<b>22.517,5</b>	<b>105,07</b>
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	4.922,1	105,28
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	4.846,0	103,24
+ Trong đó: Công nghiệp	2.895,4	103,23
- Khu vực dịch vụ	11.294,5	105,58
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.455,0	106,63
<b>*Đóng góp trong tăng trưởng (%)</b>	<b>5,07</b>	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	1,15	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	0,71	
+ Trong đó: Công nghiệp	0,42	
- Khu vực dịch vụ	2,78	
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,42	
<b>*Cơ cấu kinh tế (%)</b>	<b>100,00</b>	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,67	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	25,40	
+ Trong đó: Công nghiệp	16,40	
- Khu vực dịch vụ	50,93	

## 2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		6 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 6 năm 2023	6 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>12.623.000</b>	<b>14.500.000</b>	<b>2.210.601</b>	<b>7.260.000</b>	<b>57,51</b>	<b>50,07</b>	<b>93,12</b>
<b>A. Thu nội địa</b>	<b>12.308.000</b>	<b>14.140.000</b>	<b>2.148.586</b>	<b>7.094.000</b>	<b>57,64</b>	<b>50,17</b>	<b>93,86</b>
<b>1. Thu thuế, phí, lệ phí</b>	<b>7.368.000</b>	<b>8.600.000</b>	<b>1.140.645</b>	<b>4.332.849</b>	<b>58,81</b>	<b>50,38</b>	<b>86,15</b>
Thu từ DNNN trung ương	986.000	959.000	210.630	660.000	66,94	68,82	122,51
Thu từ DNNN địa phương	64.000	65.000	7.441	62.000	96,88	95,38	176,33
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	91.000	30.115	72.000	80,00	79,12	125,12
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.863.000	3.088.000	444.277	2.000.000	69,86	64,77	120,70
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.000	2.059.000	225.862	780.000	56,93	37,88	50,99
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	32.000	3.259	7.355	49,03	22,98	119,77
Lệ phí trước bạ	830.000	1.150.000	92.238	310.000	37,35	26,96	47,23
Phí, lệ phí	300.000	306.000	48.014	191.494	63,83	62,58	110,19
Thuế bảo vệ môi trường	850.000	850.000	78.809	250.000	29,41	29,41	66,69
<b>2. Thu từ đất và nhà</b>	<b>3.010.000</b>	<b>3.420.000</b>	<b>648.718</b>	<b>1.227.000</b>	<b>40,76</b>	<b>35,88</b>	<b>76,32</b>
Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.969.000	541.160	965.000	36,42	32,50	76,35
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	40.000	91.000	28.747	42.000	105,00	46,15	86,48
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	320.000	360.000	78.811	220.000	68,75	61,11	74,52
<b>3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>110.000</b>	<b>120.000</b>	<b>48.806</b>	<b>65.000</b>	<b>59,09</b>	<b>54,17</b>	<b>110,05</b>
<b>4. Thu khác ngân sách</b>	<b>320.000</b>	<b>400.000</b>	<b>62.098</b>	<b>236.125</b>	<b>73,79</b>	<b>59,03</b>	<b>142,10</b>
<b>5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.600.000</b>	<b>248.319</b>	<b>1.233.026</b>	<b>82,20</b>	<b>77,06</b>	<b>177,17</b>
<b>B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>315.000</b>	<b>360.000</b>	<b>62.015</b>	<b>166.000</b>	<b>52,70</b>	<b>46,11</b>	<b>106,87</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.110.379</b>	<b>19.499.507</b>	<b>2.186.320</b>	<b>17.201.973</b>	<b>100,54</b>	<b>88,22</b>	<b>108,23</b>
Trong đó:							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	11.757.000	13.689.000	2.069.867	6.845.710	58,23	50,01	94,47
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.353.379	5.353.379	799.000	2.580.000	48,19	48,19	97,97
Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2022 còn thừa chuyển sang thực hiện năm 2023				8.447.964			

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

### 3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		6 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 6 năm 2023	6 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.199.279</b>	<b>19.588.407</b>	<b>2.159.034</b>	<b>8.604.983</b>	<b>50,03</b>	<b>43,93</b>	<b>99,26</b>
<b>A. CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>14.463.029</b>	<b>16.852.157</b>	<b>1.915.407</b>	<b>5.305.237</b>	<b>36,68</b>	<b>31,48</b>	<b>94,77</b>
<i>I. Chi đầu tư phát triển</i>	<i>4.890.709</i>	<i>5.544.391</i>	<i>690.642</i>	<i>1.625.879</i>	<i>33,24</i>	<i>29,32</i>	<i>84,68</i>
1. Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	4.801.809	5.221.991	690.642	1.520.689	31,67	29,12	83,62
2. Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	88.900	88.900	-	-	-	-	-
3. Vốn đầu tư phát triển khác		233.500	-	105.190	-	45,05	98,75
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>9.283.537</b>	<b>10.009.466</b>	<b>1.224.765</b>	<b>3.679.358</b>	<b>39,63</b>	<b>36,76</b>	<b>100,49</b>
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.029.982	4.029.982	542.428	1.581.291	39,24	39,24	97,64
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.419	31.419	4.052	13.000	41,38	41,38	123,96
<b>III. Dự phòng ngân sách</b>	<b>287.483</b>	<b>341.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi trả lãi vay</b>		<b>2.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>		<b>953.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.736.250</b>	<b>2.736.250</b>	<b>236.077</b>	<b>322.678</b>	<b>11,79</b>	<b>11,79</b>	
1. Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.138.500	2.138.500	71.901	100.000	4,68	4,68	
2. Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.449	84.449	72.678	72.678	86,06	86,06	
3. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	513.301	513.301	91.498	150.000	29,22	29,22	
<b>C. CHI TẠM ỨNG</b>			<b>7.550</b>	<b>111.484</b>			
<b>D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC</b>			<b>-</b>	<b>2.865.584</b>			

*Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)*

**4. Hoạt động ngân hàng**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2022	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước thực hiện đến 30/6/2023	Thực hiện đến 30/6/2023 So với 31/12/2022
<b>NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG</b>	<b>91.107</b>	<b>93.081</b>	<b>94.000</b>	<b>103,18</b>
<b>1. Tiền gửi</b>	<b>88.414</b>	<b>91.221</b>	<b>92.200</b>	<b>104,28</b>
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	87.474	90.282	91.265	104,33
Ngoại tệ	940	939	935	99,47
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	61.492	67.293	67.700	110,10
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	26.922	23.928	24.500	91,00
<b>2. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>2.693</b>	<b>1.860</b>	<b>1.800</b>	<b>66,84</b>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>2.693</i>	<i>1.860</i>	<i>1.800</i>	<i>66,84</i>
<b>TỔNG DƯ NỢ</b>	<b>158.518</b>	<b>161.484</b>	<b>163.300</b>	<b>103,02</b>
<b>A. Phân theo kỳ hạn</b>				
Dư nợ ngắn hạn	119.241	122.114	123.300	103,40
Dư nợ trung và dài hạn	39.277	39.370	40.000	101,84
<b>B. Phân theo nội ngoại tệ</b>				
Dư nợ bằng VND	158.377	161.261	163.100	102,98
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	223	200	141,84
<b>C. Nợ xấu</b>	<b>404</b>	<b>647</b>	<b>650</b>	<b>160,89</b>
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,25</i>	<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	
<b>* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng</b>				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	113.165	115.000	116.400	102,86
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.405	15.200	15.300	93,26
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	427	350	360	84,31

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

## 5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2023

	Tháng 6 năm 2023 so với:				Bình quân 6 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 05	
	2019	năm 2022	năm 2022	năm 2023	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>110,54</b>	<b>100,87</b>	<b>100,21</b>	<b>100,16</b>	<b>102,27</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,92	102,58	100,57	100,55	103,39
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	121,71	101,43	101,08	99,81	102,87
Thực phẩm	116,14	102,13	99,56	100,87	103,12
Ăn uống ngoài gia đình	120,68	105,02	103,46	100,15	104,71
Đồ uống và thuốc lá	109,92	103,08	101,19	100,20	103,66
May mặc, mũ nón và giày dép	107,96	105,22	101,38	100,01	106,10
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	108,84	100,03	99,57	99,37	101,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,69	103,13	101,51	100,13	103,48
Thuốc và dịch vụ y tế	103,24	100,53	100,11	100,00	100,55
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ khám sức khỏe	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,95	89,58	101,15	100,09	95,69
Bưu chính viễn thông	98,25	99,97	100,00	100,00	99,98
Giáo dục	112,00	102,36	94,39	100,01	105,98
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,77	102,16	93,54	100,00	106,29
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,79	104,43	101,47	100,88	104,68
Đồ dùng và dịch vụ khác	108,33	103,26	100,84	100,64	103,10
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>165,77</b>	<b>96,39</b>	<b>100,47</b>	<b>99,77</b>	<b>98,50</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,92</b>	<b>100,88</b>	<b>97,68</b>	<b>100,13</b>	<b>102,05</b>

## 6. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản quý II năm 2023

	%	
	Quý II năm 2023 so với:	
	Cùng kỳ	Quý I năm 2023
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>101,08</b>	<b>96,99</b>
<b>Nông nghiệp</b>	<b>101,05</b>	<b>96,92</b>
Cây hàng năm	93,56	89,85
Thóc	104,48	102,22
Ngô và cây lương thực có hạt khác	104,58	99,89
Củ có chất bột	98,62	100,82
Mía	79,88	89,76
Hạt chứa dầu	104,50	104,70
Rau, đậu, hoa cây cảnh	91,83	88,12
Cây lâu năm	110,78	104,59
Sản phẩm cây ăn quả	102,19	94,86
Hạt điều	90,87	109,14
Hồ tiêu	90,15	108,86
Cà phê	113,02	106,67
Cây chè	101,42	98,99
Chăn nuôi	98,10	99,17
Trâu, bò	99,38	99,54
Lợn	90,39	99,95
Gia cầm	102,23	97,42
<b>Lâm nghiệp</b>	<b>104,94</b>	<b>101,22</b>
Trồng rừng và chăm sóc rừng	100,40	100,40
Trồng và nuôi rừng	100,40	100,40
Gỗ khai thác	100,00	98,59
Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	112,69	102,74
Lâm sản khai thác trừ gỗ	102,73	101,97
Lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	122,48	103,53
Dịch vụ lâm nghiệp	100,00	100,14
<b>Thủy sản</b>	<b>99,38</b>	<b>99,48</b>
Thủy sản nuôi trồng	99,17	99,43

## 7. Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý II năm 2023

%

	Quý II năm 2023 so với	
	Kỳ gốc năm 2020	Quý I năm 2023
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>117,10</b>	<b>97,39</b>
Sản phẩm khai khoáng	107,46	100,00
Đá, cát, sỏi, đất sét	107,46	100,00
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	114,12	100,13
Thực phẩm chế biến	116,09	98,95
Đồ uống	100,12	99,67
Sản phẩm dệt	126,94	102,54
Trang phục	105,55	99,94
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre	99,09	96,87
Giấy và các sản phẩm từ giấy	97,67	100,23
Hóa chất	129,73	92,82
Sản phẩm từ cao su và plastic	89,15	97,85
Kim loại	110,65	104,13
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,78	87,87
Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	126,78	87,87
Nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,06	100,22
Nước	100,71	99,98
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	102,43	101,13

## 8. Giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2023

CHỈ SỐ CHUNG	%	
	Quý II năm 2023 so với:	
	Cùng kỳ	Quý I năm 2023
	<b>97,90</b>	<b>98,26</b>
<b>Phân theo ngành sản phẩm</b>		
Sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,45	100,78
Sản phẩm ngành khai khoáng	109,49	102,42
Sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	93,21	96,37
Điện, hơi nước	99,91	99,53
Nước khai thác tự nhiên	100,04	100,09
Sản phẩm xây dựng	109,06	102,40
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	108,63	106,03

## 9. Chỉ số giá dịch vụ quý II năm 2023

CHỈ SỐ CHUNG	%	
	Quý II năm 2023 so với	
	Kỳ gốc năm 2020	Quý I năm 2023
	<b>108,00</b>	<b>99,88</b>
Vận tải kho bãi	113,98	100,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	113,33	101,13
Thông tin và truyền thông	100,49	100,01
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	107,21	99,73
Hoạt động kinh doanh bất động sản	108,10	101,95
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	101,41	100,31
Hoạt động hành chính và hỗ trợ	106,89	100,49
Giáo dục và đào tạo	105,24	96,00
Y tế và trợ giúp xã hội	100,18	100,04
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	104,98	101,01
Dịch vụ khác	112,98	101,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	112,51	100,64



## 10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6, 6 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.162.798</b>	<b>427.423</b>	<b>521.955</b>	<b>1.901.997</b>	<b>115,80</b>	<b>110,29</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>7.159.749</b>	<b>367.213</b>	<b>449.760</b>	<b>1.651.996</b>	<b>117,10</b>	<b>112,17</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.611.531	172.147	209.807	891.792	117,45	111,96
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.566.980	70.700	79.757	234.710	119,75	117,99
Vốn nước ngoài (ODA)	274.792	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.706.446	115.366	155.096	506.634	121,90	114,36
Vốn khác	-	9.000	5.100	18.860	113,49	87,07
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>1.003.049</b>	<b>60.210</b>	<b>72.195</b>	<b>250.001</b>	<b>108,30</b>	<b>99,33</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.003.049	45.244	51.552	198.527	108,74	105,54
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	9.723	16.500	36.339	105,98	74,06
Vốn khác	-	5.243	4.143	15.135	112,30	104,24
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

## 11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý II năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	<i>Triệu đồng; %</i>	
			% so sánh quý II năm 2023	
			So với quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>595.550</b>	<b>1.306.446</b>	<b>219,37</b>	<b>109,99</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>527.463</b>	<b>1.124.533</b>	<b>213,20</b>	<b>111,86</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	359.076	532.716	148,36	113,62
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28.185	206.525	732,74	111,03
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	138.442	368.192	265,95	114,87
Vốn khác	1.760	17.100	<b>971,59</b>	99,27
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>68.087</b>	<b>181.914</b>	267,18	<b>99,66</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	64.184	134.343	209,31	109,46
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.349	34.990	<b>2.593,77</b>	74,29
Vốn khác	2.554	12.581	492,60	99,04
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-

## 12. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	% so sánh với cùng kỳ năm 2022		
				quý I	quý II	6 tháng
				năm	năm	năm
2023	2023	2023	2022	2022	2022	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.655.701</b>	<b>8.587.669</b>	<b>14.243.370</b>	<b>107,14</b>	<b>110,14</b>	<b>108,93</b>
<b>Vốn nhà nước</b>	<b>985.151</b>	<b>1.994.933</b>	<b>2.980.084</b>	<b>91,05</b>	<b>92,15</b>	<b>91,78</b>
Trong đó:						
Vốn ngân sách Nhà nước	679.563	1.516.656	2.196.219	106,88	86,26	91,74
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác	-	2.735	2.735	-	13,68	13,68
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	6.833	34.773	41.606	499,12	36,94	43,56
Vốn huy động khác	298.755	440.769	739.524	98,01	109,51	104,55
<b>Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân</b>	<b>4.567.080</b>	<b>6.567.657</b>	<b>11.134.737</b>	<b>108,83</b>	<b>117,81</b>	<b>113,95</b>
<b>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>103.470</b>	<b>25.079</b>	<b>128.549</b>	<b>43.112,50</b>	<b>43,72</b>	<b>223,17</b>

### 13. Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So với cùng kỳ (%)
<b>1. Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>338.010,5</b>	<b>344.051,4</b>	<b>101,79</b>
<b>Cây hàng năm</b>	<b>73.984,5</b>	<b>76.086,4</b>	<b>102,84</b>
Trong đó:			
Lúa	14.136,1	13.977,0	98,87
Ngô	4.497,1	4.552,1	101,22
Rau các loại	37.838,4	39.145,5	103,45
Hoa các loại	5.033,0	5.819,2	115,62
<b>Cây lâu năm</b>	<b>264.026,0</b>	<b>267.965,8</b>	<b>101,49</b>
Trong đó:			
Cà phê	176.072,1	175.915,7	99,91
Điều	20.627,4	18.730,5	90,80
Chè	10.660,8	10.017,5	93,97
Cao su	9.195,0	8.879,5	96,57
Hồ tiêu	2.207,7	2.265,6	102,62
Dâu tằm	9.765,0	9.750,0	99,85
Cây ăn quả	34.852,1	41.782,1	119,88
<b>2. Sản lượng thu hoạch</b>			
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>64.367,4</b>	<b>61.458,0</b>	<b>95,48</b>
Thóc	52.680,0	49.229,0	93,45
Ngô	11.476,7	12.229,0	106,56
<b>Sản lượng thu hoạch cây hàng năm khác</b>			
Rau các loại (Tấn)	744.857,0	763.056,0	102,44
Hoa các loại (Triệu bông/cành)	975,2	1.272,2	130,46
<b>Sản lượng thu hoạch cây lâu năm (Tấn)</b>			
Cà phê	-	-	-
Điều	9.546,5	9.851,5	103,19
Chè	61.577,7	60.715,7	98,60
Cao su	604,2	627,1	103,79
Hồ tiêu	4.260,1	4.353,8	102,20
Dâu tằm	55.695,4	58.368,0	104,80
Cây ăn quả			
<i>Sầu riêng</i>	22.889,8	26.323,8	115,00
<i>Bơ</i>	9.644,1	10.174,5	105,50
<i>Xoài</i>	3.042,8	3.210,2	105,80
<i>Chôm chôm</i>	4.085,9	4.261,6	104,30

## 14. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>40.632,2</b>	<b>41.661,7</b>	<b>102,46</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b>			
<b>Lúa</b>			
Diện tích (Ha)	9.053,2	8.797,9	97,18
Năng suất (tạ/ha)	58,19	55,96	96,17
Sản lượng (Tấn)	52.680,0	49.229,0	93,45
<b>Ngô</b>			
Diện tích (Ha)	1.562,5	1.661,5	106,34
Năng suất (tạ/ha)	73,43	73,59	100,21
Sản lượng (Tấn)	11.475,0	12.229,0	106,57
<b>Đậu tương (đậu nành)</b>			
Diện tích (Ha)	11,1	9,8	88,29
Năng suất (tạ/ha)	14,02	13,51	96,36
Sản lượng (Tấn)	15,6	13,2	84,62
<b>Lạc (đậu phộng)</b>			
Diện tích (Ha)	156,0	167,8	107,56
Năng suất (tạ/ha)	12,77	13,32	104,31
Sản lượng (Tấn)	199,2	223,5	112,20
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	588,8	601,5	102,16
Năng suất (tạ/ha)	231,03	267,16	115,64
Sản lượng (Tấn)	13.603,0	16070	118,14
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	20.360,5	20.922,5	102,76
Năng suất (tạ/ha)	365,84	364,71	99,69
Sản lượng (Tấn)	744.857,0	763.056,0	102,44
<b>Hoa các loại</b>			
Diện tích (Ha)	3.155,7	3.861,4	122,36
Sản lượng (Triệu bông/cành)	975,0	1.272,0	130,47

## 15. Kết quả sản xuất vụ Hè Thu

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>33.325,0</b>	<b>34.424,7</b>	<b>103,30</b>
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
Lúa	5.108,1	5.179,1	101,39
Ngô	2.934,3	2.890,3	98,50
Rau các loại	17.478,0	18.223,0	104,26
Hoa các loại	1.880,0	1.958,0	104,15

## 16. Kết quả chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Thực hiện 6 tháng năm 2023	% so sánh thời điểm năm trước
<b>Số lượng trâu (Con)</b>	<b>14.016</b>	<b>14.263</b>	<b>101,76</b>
<b>Số lượng bò (Con)</b>	<b>99.171</b>	<b>101.374</b>	<b>102,22</b>
Số lượng bò thịt	72.615	71.917	99,04
Số lượng bò sữa	24.638	29.338	119,08
<i>Số lượng bò cái sữa</i>	18.140	18.533	102,17
<b>Số lượng heo (Con)</b>	<b>436.403</b>	<b>419.449</b>	<b>96,12</b>
<b>Số lượng gà (1000 Con)</b>	<b>4.910</b>	<b>5.389</b>	<b>109,75</b>
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>			
Thịt trâu	495	506	102,20
Thịt bò	2.990	3.094	103,47
Thịt lợn	37.642	38.960	103,50
Thịt gà	11.998	12.466	103,90
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>			
Trứng gà (1000 quả)	149.147	162.272	108,80
Sữa tươi (Tấn)	54.484	56.935	104,50

## 17. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
<b>1. Diện tích rừng trồng mới tập trung</b>	<b>Ha</b>	<b>462</b>	<b>471</b>	<b>101,95</b>
<b>2. Chăm sóc rừng trồng</b>	<b>Ha</b>	<b>7.170</b>	<b>7.411,7</b>	<b>103,37</b>
<b>3. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ</b>	<b>Ha</b>	<b>455.086</b>	<b>458.291</b>	<b>100,70</b>
<b>5. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu</b>				
Sản lượng gỗ tròn khai thác	M <sup>3</sup>	26817,0	2.7407,0	102,20
Củi thóc	Ster	43.297,9	42.652,4	98,51
<b>6. Tình hình cháy rừng và vi phạm lâm luật</b>				
Số vụ cháy rừng, thảm cỏ rừng từ đầu mùa khô	Vụ	36	25	69,44
Diện tích rừng, thảm cỏ rừng bị cháy	Ha	35,7	56,3	157,70
Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	122	116	95,08
Diện tích rừng bị phá	Vụ	22,52	10,82	48,05
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	1,81	1,3	71,82

## 18. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước 6 tháng năm 2023	Tán, % 6 tháng 2023 so với cùng kỳ
<b>Sản lượng thủy sản</b>	<b>4.321,6</b>	<b>4.468,6</b>	<b>103,40</b>
Cá	4.304,1	4.451,6	103,43
Tôm	9,50	9,80	103,16
Thủy sản khác	8,00	7,20	90,00
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>4.130,6</b>	<b>4.278,6</b>	<b>103,58</b>
Cá	4.130,6	4.278,6	103,58
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>191,0</b>	<b>190,0</b>	<b>99,48</b>
Cá	173,5	173,0	99,71
Tôm	9,5	9,8	103,16
Thủy sản khác	8,0	7,2	90,00

## 19. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>104,02</b>	<b>106,85</b>	<b>98,00</b>	<b>103,34</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>113,46</b>	<b>119,22</b>	<b>95,32</b>	<b>108,85</b>
Khai khoáng khác	113,46	119,22	95,32	108,85
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	113,37	119,38	95,39	108,78
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>108,04</b>	<b>101,05</b>	<b>106,65</b>	<b>109,25</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,49	104,71	109,45	107,68
Sản xuất đồ uống	99,16	100,94	104,78	94,40
Dệt	119,43	100,63	109,27	138,23
Sản xuất trang phục	104,27	95,45	110,46	99,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	117,84	69,09	146,87	140,17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	128,71	101,25	159,05	88,34
In, sao chép bản ghi các loại	100,74	102,26	121,85	99,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,23	95,76	118,57	86,61
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	80,14	102,36	165,36	63,64
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,08	119,20	138,96	103,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,61	104,19	96,67	97,31
Sản xuất kim loại	110,08	99,27	104,40	102,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	82,68	105,60	101,06	86,81
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	188,54	96,50	103,93	232,60
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,00	105,35	103,90	101,98
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	123,10	109,94	129,35	129,91
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,   hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>98,35</b>	<b>114,08</b>	<b>89,25</b>	<b>96,04</b>
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	97,61	114,48	88,97	94,88
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác   thải, nước thải</b>	<b>108,33</b>	<b>100,29</b>	<b>107,72</b>	<b>107,91</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,23	100,34	107,19	108,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,67	100,11	109,73	106,27



## 20. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>118,07</b>	<b>107,16</b>	<b>103,05</b>	<b>103,57</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>123,86</b>	<b>151,30</b>	<b>117,40</b>	<b>103,68</b>
Khai khoáng khác	123,86	151,3	117,40	103,68
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	124,92	152,32	117,31	103,64
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>112,79</b>	<b>99,78</b>	<b>108,81</b>	<b>109,60</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,13	100,69	104,56	110,38
Sản xuất đồ uống	83,23	121,35	91,02	97,09
Dệt	159,63	100,67	153,23	128,14
Sản xuất trang phục	76,15	68,52	94,44	105,50
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	103,82	88,18	144,74	136,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	92,8	30,93	59,31	131,06
In, sao chép bản ghi các loại	112,5	99,28	93,60	106,06
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,49	65,33	61,74	107,21
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	82,55	58,91	36,30	107,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,52	64,60	84,25	119,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,5	121,15	96,32	98,00
Sản xuất kim loại	103,91	102,69	102,46	102,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,82	98,93	80,48	93,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	88,37	144,91	316,47	193,60
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,31	100,45	100,37	103,64
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	102,28	111,00	133,91	126,40
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>110,29</b>	<b>114,52</b>	<b>95,58</b>	<b>96,42</b>
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	110,29	114,09	93,63	95,90
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>103,49</b>	<b>108,71</b>	<b>107,16</b>	<b>108,64</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,36	108,57	108,58	108,12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,14	109,28	101,99	110,71

## 21. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	239.727	434.631	1.459.069	106,00	102,68
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	35.775	33.353	132.670	83,71	119,13
Rau ướp lạnh	Tấn	2.246	1.327	9.804	115,38	100,68
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	794	884	4.352	93,38	94,04
Hạt điều khô	Tấn	56	44	265	58,67	118,19
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.510	2.127	9.211	243,86	150,70
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	108	117	570	93,28	69,09
Bia đóng lon	1000 lít	11.509	11.550	55.724	108,05	98,99
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	61	67	403	84,68	188,33
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	121	104	487	117,84	122,26
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	196	180	923	100,61	93,30
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m <sup>2</sup>	224	236	1.498	122,92	147,88
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	45	45	224	112,50	96,14
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	366	324	2.009	105,88	102,48
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	3.642	2.208	17.028	112,91	118,26
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7.350	8.465	36.269	118,57	86,61
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	2.758	2.850	18.655	154,14	88,99
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	86	134	389	114,07	67,14
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	86	80	385	322,06	194,92
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	28	31	187	123,68	124,29
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	35.391	45.563	239.422	65,77	91,78
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	69.156	70.374	334.654	108,12	101,50
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	65.476	65.000	368.717	104,40	102,50
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	1.749	2.506	26.640	84,62	263,47
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	7	6	38	103,93	232,60
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	687	787	3.897	87,54	93,39
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	458	522	2.473	87,54	93,40
Điện thương phẩm	Triệu KWh	156	158	929	114,18	114,62
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	3.098	3.109	18.288	107,19	108,35
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.340	5.346	30.613	109,73	106,27

## 22. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	506.253	952.817	94,26	107,79
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	45.148	87.523	175,43	102,21
Rau ướp lạnh	Tấn	5.287	4.517	95,10	108,11
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.928	2.424	85,25	102,43
Hạt điều khô	Tấn	105	160	511,01	78,42
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	3.108	6.102	96,34	211,47
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	231	339	50,87	91,33
Bia đóng lon	1000 lít	23.072	32.652	99,44	98,68
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	232	172	251,92	140,41
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	199	289	122,53	122,07
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	418	505	85,49	100,94
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m <sup>2</sup>	765	733	163,15	134,73
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	99	125	94,29	97,66
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	963	1.046	98,38	106,56
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	7.051	9.976	121,22	116,26
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	11.418	24.851	60,94	107,39
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	5.914	12.741	37,62	243,06
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	116	273	42,17	89,60
Tám, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	114	271	155,77	217,83
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hồ ngón và găng bao tay)	Tấn	93	94	150,19	106,08
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	115.966	123.456	109,24	79,80
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	129.500	205.153	96,51	104,93
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	179.897	188.819	102,46	102,54
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	20.996	5.644	609,34	84,67
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	16	21	316,47	193,60
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.766	2.131	91,97	94,60
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.090	1.383	92,03	94,51
Điện thương phẩm	Triệu KWh	451	478	112,58	116,60
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	8.983	9.306	108,58	108,12
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14.935	15.678	101,99	110,71

## 23. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 6/2023 so với tháng 5/2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ	Tháng 6/2023 so với tháng 5/2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>106,13</b>	<b>110,54</b>	<b>107,65</b>	<b>97,33</b>	<b>108,30</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	143,69	180,90	137,66	93,98	106,89
Sản xuất đồ uống	225,54	121,19	68,34	103,18	99,42
Dệt	110,55	62,65	140,61	121,49	121,92
Sản xuất trang phục	91,62	94,15	101,83	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	55,46	82,55	120,58	122,00	160,42
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	61,92	121,95	85,12	110,17	94,42
In, sao chép bản ghi các loại	102,26	121,84	99,74	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80,26	134,81	94,95	45,90	34,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,42	91,52	201,10	100,95	92,38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,86	118,87	90,84	390,21	114,89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,71	91,70	86,51	107,06	128,32
Sản xuất kim loại	109,23	102,94	105,42	107,06	128,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	89,16	93,26	123,46	98,82	94,04
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,54	127,20	213,23	100,00	28,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	64,81	425,68	227,82	101,18	2.082,36

## 24. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	Tháng 6/2023 so với tháng 5/2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ	% 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>100,35</b>	<b>101,20</b>	<b>102,77</b>
<b>Chia theo ngành cấp I</b>			
Khai khoáng	100,00	100,00	105,85
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,51	102,59	104,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,85	96,63	98,79
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	98,87	99,66
<b>Chia theo ngành công nghiệp cấp II</b>			
Khai khoáng khác	100,00	100,00	105,85
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,88	107,07	116,08
Sản xuất đồ uống	100,00	99,58	105,96
Dệt	99,89	108,52	109,00
Sản xuất trang phục	100,43	105,58	103,90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	126,88	125,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	90,48	71,97
In, sao chép bản ghi các loại	103,13	100,00	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,42	87,63	92,15
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,70	90,88	98,16
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	117,76	110,05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,87	90,89	91,40
Sản xuất kim loại	99,90	99,40	98,81
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	112,50	112,59
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	108,75	107,01
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	53,66	58,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,85	96,63	98,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,34	99,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,21	100,35
<b>Chia theo loại hình</b>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,94	98,68	99,35
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,09	102,57	105,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,53	103,18	103,73

## 25. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh chế biến, chế tạo quý II năm 2023

	Quý II/2023 so với quý I/2023				Quý III/2023 so với quý II/2023			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
<b>Toàn ngành CN chế biến chế tạo</b>	<b>21,31</b>	<b>40,98</b>	<b>37,70</b>	<b>-16,39</b>	<b>47,54</b>	<b>32,79</b>	<b>19,67</b>	<b>27,87</b>
<b>Chia theo hình thức sở hữu</b>								
Doanh nghiệp nhà nước	66,67	16,67	16,67	50,00	66,67	33,33	-	66,67
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	16,00	44,00	40,00	-24,00	42,00	36,00	22,00	20,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20,00	40,00	40,00	-20,00	80,00	-	20,00	60,00
<b>Chia theo ngành kinh tế</b>								
Sản xuất chế biến thực phẩm	7,69	53,85	38,46	-30,77	38,46	38,46	23,08	15,38
Sản xuất đồ uống	33,33	-	66,67	-33,33	33,33	33,33	33,33	-
Dệt	25,00	50,00	25,00	-	50,00	37,50	12,50	37,50
Sản xuất trang phục	-	-	100,00	-100,00	-	-	100,00	-100,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	25,00	62,50	12,50	12,50	25,00	62,50	12,50	12,50
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	50,00	50,00	-	50,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	100,00	-	-	66,67	33,33	-	66,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất kim loại	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	50,00	16,67	33,33	16,67	50,00	33,33	16,67	33,33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	50,00	50,00	-50,00	16,67	33,33	50,00	-33,33

## 26. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6 năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% ) so sánh	
				tháng 5	tháng 6
năm 2023	năm 2023	năm 2023	cùng kỳ	2023 so với	2023 so với
				cùng kỳ	cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.238,3</b>	<b>6.663,3</b>	<b>37.938,7</b>	<b>109,42</b>	<b>111,27</b>
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	4.457,7	4.552,5	26.718,3	110,28	112,25
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.007,6	1.259,6	6.346,4	102,87	106,85
Du lịch lữ hành	6,8	7,9	33,5	102,63	112,82
Dịch vụ tiêu dùng khác	766,2	843,3	4.840,5	115,68	111,92

## 27. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2023 so với (%)		
			Quý I	Quý II	Cùng kỳ
năm 2022	năm 2023	năm 2022	năm 2023	năm 2022	Quý trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>18.483,5</b>	<b>19.117,5</b>	<b>108,12</b>	<b>103,43</b>	
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	12.970,6	13.410,0	107,68	103,39	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.113,0	3.233,4	104,18	103,87	
Du lịch lữ hành	12,1	21,4	106,98	176,86	
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.387,8	2.452,7	116,49	102,72	

## 28. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<i>Tỷ đồng; %</i>	
				(%) so sánh	
				tháng 5 năm 2023	tháng 6 năm 2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.457,7</b>	<b>4.552,5</b>	<b>26.718,3</b>	<b>110,28</b>	<b>112,25</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.838,4	1.908,1	10.947,0	132,14	120,57
Hàng may mặc	233,2	244,4	1.432,0	103,38	105,44
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	445,8	466,0	2.717,4	110,54	109,66
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	50,7	55,1	304,6	86,35	109,49
Gỗ và vật liệu xây dựng	689,3	703,8	3.432,1	153,23	128,88
Ô tô các loại	339,4	318,5	2.093,5	49,84	79,89
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	159,2	152,4	1.169,8	85,46	99,01
Xăng, dầu các loại	385,1	385,3	2.509,0	111,50	112,07
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	36,8	38,7	234,2	85,50	96,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	71,8	66,7	509,9	85,20	115,66
Hàng hóa khác	90,0	89,0	672,1	72,08	110,72
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	118,0	124,5	696,7	133,58	113,41



**29. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý II năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2023 so với (%)	
	quý I	quý II	Cùng kỳ	Quý trước
	năm 2022	năm 2023	năm 2022	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12.970,6</b>	<b>13.410,0</b>	<b>107,68</b>	<b>103,39</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	5.366,0	5.581,0	127,08	104,01
Hàng may mặc	729,8	702,2	90,33	96,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.368,3	1.349,1	110,27	98,60
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	147,7	156,9	96,82	106,23
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.393,7	2.038,4	142,89	146,26
Ô tô các loại	1.161,0	932,5	57,01	80,32
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	680,0	489,8	89,09	72,03
Xăng, dầu các loại	1.328,8	1.180,2	91,99	88,82
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	119,6	114,6	90,71	8,62
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	297,3	212,6	94,07	177,76
Hàng hóa khác	378,4	293,7	83,03	98,79
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	337,7	359,0	120,66	94,87

### 30. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% ) so sánh	
	tháng 5 năm 2023	tháng 6 năm 2023	6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.780,6</b>	<b>2.110,8</b>	<b>11.220,4</b>	<b>107,63</b>	<b>109,00</b>
<b>Phân theo nhóm ngành hàng</b>					
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.007,6</b>	<b>1.259,6</b>	<b>6.346,4</b>	<b>102,87</b>	<b>106,85</b>
Dịch vụ lưu trú	198,9	245,3	1.176,7	102,87	107,18
Dịch vụ ăn uống	808,7	1.014,3	5.169,7	102,87	106,78
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>6,8</b>	<b>7,9</b>	<b>33,5</b>	102,63	112,82
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>766,2</b>	<b>843,3</b>	<b>4.840,5</b>	<b>115,68</b>	<b>111,92</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	111,9	117,7	697,6	95,87	95,04
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43,6	45,2	255,3	109,74	105,62
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	16,9	16,0	89,3	114,08	107,32
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53,4	56,6	308,5	107,70	105,53
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	435,7	497,3	2.862,8	125,38	119,66
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	18,3	19,7	108,5	110,30	107,97
Dịch vụ khác	86,4	90,8	518,5	108,14	107,88
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
<b>Hoạt động dịch vụ lưu trú</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	501.316	610.224	2.981.394	109,47	111,11
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	491.606	600.437	2.926.329	109,49	111,17
Khách quốc tế	29.139	30.021	217.332	508,57	986,12
Khách trong nước	462.467	570.416	2.708.997	105,15	103,78
- Lượt khách trong ngày	9.710	9.787	55.065	108,11	108,24
Ngày khách phục vụ - ngày khách	861.362	911.834	5.207.073	103,95	121,63
<b>Hoạt động du lịch lữ hành</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	4.478	5.168	24.264	102,80	123,81
Ngày khách phục vụ - ngày khách	9.077	10.475	49.776	102,42	124,84

### 31. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác quý II năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2023 so với (%)	
	quý I năm 2022	quý II năm 2023	Cùng kỳ năm 2022	Quý trước
	<i>Tỷ đồng, %</i>			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.512,9</b>	<b>5.707,5</b>	<b>109,15</b>	<b>103,53</b>
<b>Phân theo nhóm ngành hàng</b>				
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>3.113,0</b>	<b>3.233,4</b>	<b>104,18</b>	<b>103,87</b>
Dịch vụ lưu trú	544,2	632,5	103,80	116,23
Dịch vụ ăn uống	2.568,8	2.600,9	104,27	101,25
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>12,1</b>	<b>21,4</b>	<b>106,98</b>	<b>176,86</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>2.387,8</b>	<b>2.452,7</b>	<b>116,49</b>	<b>102,72</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	366,8	330,8	138,65	90,19
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	125,0	130,3	104,36	104,24
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	40,1	49,2	108,20	122,69
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	145,8	162,7	106,23	111,59
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.398,4	1.464,4	116,93	104,72
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	52,4	56,1	106,70	107,06
Dịch vụ khác	259,3	259,2	108,67	99,96
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>			
<b>Hoạt động dịch vụ lưu trú</b>				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	1.386.060	1.595.334	83,64	115,10
Trong đó:				
- Lượt khách ngủ qua đêm	1.360.200	1.566.129	83,29	115,14
Khách quốc tế	115.391	101.941	664,11	88,34
Khách trong nước	1.244.809	1.464.188	78,51	117,62
- Lượt khách trong ngày	25.860	29.205	107,67	112,94
Ngày khách phục vụ - ngày khách	2.572.515	2.634.558	88,66	102,41
<b>Hoạt động du lịch lữ hành</b>				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	10.180,0	14.084	106,89	138,35
Ngày khách phục vụ - ngày khách	21.195,0	28.581	106,62	134,85

**32. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% ) so sánh		
				tháng 5	tháng 6	6 tháng
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	so với cùng	2023 so với
				so với cùng	cùng kỳ	
<b>Tổng số</b>	<b>527,8</b>	<b>554,2</b>	<b>3.162,4</b>	<b>115,10</b>	<b>129,02</b>	
Trong đó:						
Đường bộ	482,5	506,7	2.899,6	125,76	134,81	
Đường sắt						
Đường thủy	0,3	0,3	1,5	39,65	52,93	
Đường hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	41,9	44,0	244,3	61,75	92,08	
Bưu chính chuyển phát	3,1	3,2	17,0	48,15	53,17	
<b>Chia theo ngành vận tải</b>						
Vận tải hành khách	162,3	170,4	992,6	144,49	158,21	
Đường bộ	162,0	170,1	991,1	145,12	158,69	
Đường sắt						
Đường thủy	0,3	0,3	1,5	39,65	52,93	
Đường hàng không						
Vận tải hàng hóa	320,5	336,6	1.908,5	117,82	125,04	
Đường bộ	320,5	336,6	1.908,5	117,82	125,04	
Đường sắt						
Đường thủy						
Đường hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	41,9	44,0	244,3	61,75	92,08	
Bốc xếp						
Kho bãi	41,9	44,0	244,3	61,75	92,08	
Hoạt động khác						
Bưu chính chuyển phát	3,1	3,2	17,0	48,15	53,17	

**33. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý II năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2023	Quý II năm 2023 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2022	Quý trước
<b>Tổng số</b>	<b>1.558,8</b>	<b>1.603,6</b>	<b>120,78</b>	<b>102,87</b>
Trong đó:				
Đường bộ	1.433,1	1.466,5	126,59	102,33
Đường sắt				
Đường thủy	0,6	0,9	55,73	150,00
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	117,4	126,9	83,79	108,09
Bưu chính chuyển phát	7,7	9,3	57,5	120,78
<b>Chia theo ngành vận tải</b>				
Vận tải hành khách	498,9	493,7	137,05	98,96
Đường bộ	498,3	492,8	140,49	98,90
Đường sắt				
Đường thủy	0,6	0,9	55,73	150,00
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	934,8	973,7	115,43	104,16
Đường bộ	934,8	973,7	115,43	104,16
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	117,4	126,9	83,79	108,09
Bốc xếp				
Kho bãi	117,4	126,9	83,79	108,09
Hoạt động khác				
Bưu chính chuyển phát	7,7	9,3	57,5	120,78

### 34. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% ) so sánh	
	tháng 5 năm 2023	tháng 6 năm 2023	6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>2,4</b>	<b>2,5</b>	<b>14,4</b>	<b>130,31</b>	<b>146,00</b>
Đường bộ	2,3	2,5	14,3	130,99	146,79
Đường sắt					
Đường thủy <sup>(*)</sup>	...	...	...	39,65	41,03
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>281,8</b>	<b>295,9</b>	<b>1.719,4</b>	<b>143,25</b>	<b>160,03</b>
Đường bộ	281,7	295,8	1.719,1	143,32	160,08
Đường sắt					
Đường thủy	0,1	0,1	0,3	39,65	55,11
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>3,0</b>	<b>3,1</b>	<b>17,8</b>	<b>110,12</b>	<b>121,53</b>
Đường bộ	3,0	3,1	17,8	110,12	121,53
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>200,6</b>	<b>210,7</b>	<b>1.204,0</b>	<b>113,88</b>	<b>125,52</b>
Đường bộ	200,6	210,7	1.204,0	113,88	125,52
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

(\*) Vận chuyển hành khách đường thủy tháng 6/2023 ước đạt 5,6 ngàn HK, lũy kế 6 tháng ước đạt 30,4 ngàn HK,

### 36. Vận tải hành khách và hàng hoá quý II năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2023	Quý II năm 2023 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2022	Quý trước
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>7,2</b>	<b>7,2</b>	<b>133,33</b>	<b>100,00</b>
Đường bộ	7,2	7,1	131,48	98,61
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	...	...		
Hàng không	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>863,0</b>	<b>856,4</b>	<b>144,45</b>	<b>99,24</b>
Đường bộ	862,9	856,2	144,46	99,22
Đường sắt				
Đường thủy	0,1	0,2	66,67	200,00
Hàng không				
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>8,8</b>	<b>9,0</b>	<b>111,11</b>	<b>102,27</b>
Đường bộ	8,8	9,0	111,11	102,27
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>594,8</b>	<b>609,2</b>	<b>114,68</b>	<b>102,42</b>
Đường bộ	594,8	609,2	114,68	102,42
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-

### 37. Chỉ tiêu lao động

	<i>Người; %</i>	
	30/6/2022	30/6/2023
<b>Lao động đang làm việc hàng năm</b>	<b>787.226</b>	<b>793.696</b>
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	521.931	508.475
Công nghiệp và xây dựng	65.340	72.745
Dịch vụ	199.955	212.476
	<i>Cơ cấu</i>	
<b>Lao động đang làm việc hàng năm</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	66,30	64,06
Công nghiệp và xây dựng	8,30	9,17
Dịch vụ	25,40	26,77

### 38. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	<i>%</i>		
	<b>Chung</b>	<b>Chia ra</b>	
		<b>Thành thị</b>	<b>nông thôn</b>
<b>Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động</b>			
Tại thời điểm:			
30/6/2022	0,74	1,44	0,33
31/12/2022	0,60	1,16	0,27
31/3/2023	0,60	1,15	0,27
30/6/2023	0,58	1,11	0,26
<b>Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động</b>			
Tại thời điểm:			
30/6/2022	2,01	4,02	0,84
31/12/2022	1,71	3,25	0,78
31/3/2023	1,65	3,18	0,74
30/6/2023	1,52	3,02	0,63



### 39. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>	<b>Vụ</b>	<b>10</b>	<b>44</b>	<b>142,86</b>	<b>89,80</b>
Đường bộ	"	10	44	142,86	89,80
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>5</b>	<b>25</b>	<b>125,00</b>	<b>83,33</b>
Đường bộ	"	5	25	125,00	83,33
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người bị thương</b>	<b>Người</b>	<b>5</b>	<b>25</b>	<b>125,00</b>	<b>73,53</b>
Đường bộ	"	5	25	125,00	73,53
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-

### 40. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý II năm 2023	
				so với cùng kỳ (%)	so với quý trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>	<b>Vụ</b>	<b>24</b>	<b>20</b>	<b>105,26</b>	<b>83,33</b>
Đường bộ	"	24	20	105,26	83,33
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>14</b>	<b>11</b>	<b>100,00</b>	<b>78,57</b>
Đường bộ	"	14	11	100,00	78,57
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người bị thương</b>	<b>Người</b>	<b>13</b>	<b>12</b>	<b>85,71</b>	<b>92,31</b>
Đường bộ	"	13	12	85,71	92,31
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-

## 40. Một số chỉ tiêu văn hóa, y tế

	ĐVT	6 tháng năm 2023	% so sánh cùng kỳ
<b>1 - Tình hình y tế</b>			
<b>* Tình hình mắc bệnh</b>			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	1	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	728	99,86
- Bệnh phong hiện có	"	124	42,47
- Bệnh lao hiện có	"	350	107,36
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.801	102,04
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	606	101,17
<b>* Công tác khám chữa bệnh</b>			
- Khám bệnh	Lượt	1.005.241	125,00
- Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	78.144	110,10
+ Số ngày điều trị nội trú	Ngày	435.987	101,72
+ Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân	Ngày	5,6	
		<b>Năm học 2022 - 2023</b>	
<b>2- Giáo dục</b>			
Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2022 - 2023 (Dự kiến)			
Điểm thi được tổ chức	Điểm	39	
Phòng thi	Phòng	627	
Thí sinh đăng ký dự thi	Thí sinh	14.687	
<i>Trong đó:</i>			
Đang học lớp 12 đăng ký	Thí sinh	13.667	
Thí sinh tự do	Thí sinh	360	
<b>3- Hoạt động văn hoá</b>			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	53.817	
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	1.304.465	



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2023 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 6/2023

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (6 tháng đầu năm 2023)



**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**

**↑ 5,07%**



**Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

**↑ 5,28%**



**Công nghiệp - xây dựng**

**↑ 3,24%**



**Dịch vụ**

**↑ 5,58%**



**Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**

**↑ 6,63%**

**↑ ↓** Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(6 tháng năm 2023)



**7.260** tỷ đồng **↓6,88%**

Trong đó:

Thu nội địa **7.094** tỷ đồng  
**↓6,14%**



Thu từ hoạt động  
xuất nhập khẩu  
**166** tỷ đồng  
**↑6,87%**



## CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(6 tháng năm 2023)

Trong đó:

Chi đầu tư  
phát triển **1.625,9**  
tỷ đồng  
**↓15,32%**



**8.605**  
tỷ đồng  
**↓0,74%**

Chi thường xuyên  
**3.679,4**  
tỷ đồng **↑0,49%**

**↑↓** Tốc độ tăng/giảm  
so với cùng kỳ năm trước

## TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

(6 tháng năm 2023)



Tổng nguồn vốn huy động

**94.000** tỷ đồng  
**↑3,18%** so với  
31/12/2022



Tổng dư nợ tín dụng  
**163.300** tỷ đồng  
**↑3,02%** so với  
31/12/2022



## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (6 tháng năm 2023)



**100,16%**

Tháng 6/2023  
so với tháng 5/2023

**100,87%**

Tháng 6/2023  
so với tháng 6/2022

**102,27%**

Bình quân 6 tháng 2023  
so với 6 tháng 2022

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ (6 tháng năm 2023)

### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

**99,77%**

Tháng 6/2023 so  
với tháng 5/2023

**96,39%**

Tháng 6/2023 so  
với tháng 6/2022

**98,50%**

Bình quân 6 tháng  
năm 2023 so với  
bình quân 6 tháng  
năm 2022



### CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

**100,13%**

Tháng 6/2023 so  
với tháng 5/2023

**100,88%**

Tháng 6/2023 so  
với tháng 6/2022

**102,05%**

Bình quân 6 tháng  
năm 2023 so với  
bình quân 6 tháng  
năm 2022



## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI (6 tháng năm 2023)

**14.243,4 Tỷ đồng**  
**↑ 8,93%**



Trong đó:



**Khu vực  
nhà nước**  
**2.980,1 Tỷ đồng**  
**↓ 8,22%**



**Khu vực  
ngoài nhà nước**  
**11.134,7 Tỷ đồng**  
**↑ 13,95%**



**Khu vực FDI**  
**128,5 Tỷ đồng**  
**↑ 123,17%**

## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (6 tháng năm 2023)

**1.902 tỷ đồng**

**↑ 10,29%**

Trong đó:

**Vốn ngân sách  
nhà nước cấp tỉnh**

**1.652 Tỷ đồng**  
**↑ 12,17%**

**Vốn ngân sách  
nhà nước cấp huyện**

**250 Tỷ đồng**  
**↓ 0,67%**



↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(6 tháng năm 2023)

Diện tích lúa gieo trồng vụ Đông xuân, Hè thu (10/6/2023)



Diện tích gieo trồng một số cây ngô, rau, hoa



**4.552,1** Ha

↑ 1,22%



**39.145,5** Ha

↑ 3,45%



**5.819,2** Ha

↑ 15,62%

↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật  
(6 tháng năm 2023)

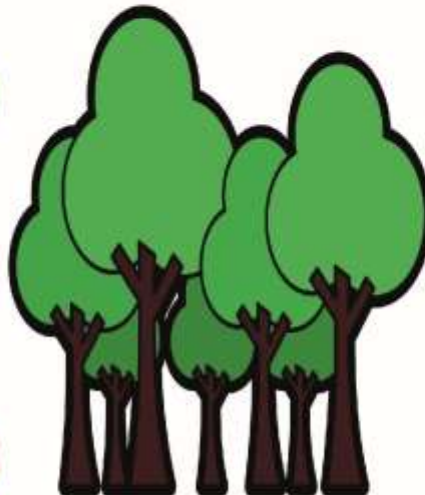
**458,3** Nghìn ha  
Giao khoán quản lý  
bảo vệ rừng



**27.407** m<sup>3</sup>  
Sản lượng gỗ khai thác  
↑ 2,2%



**42.652,4** ster  
Sản lượng củi khai thác  
↓ 1,49%



Vi phạm  
luật lâm nghiệp

**116** vụ ↓ 12%

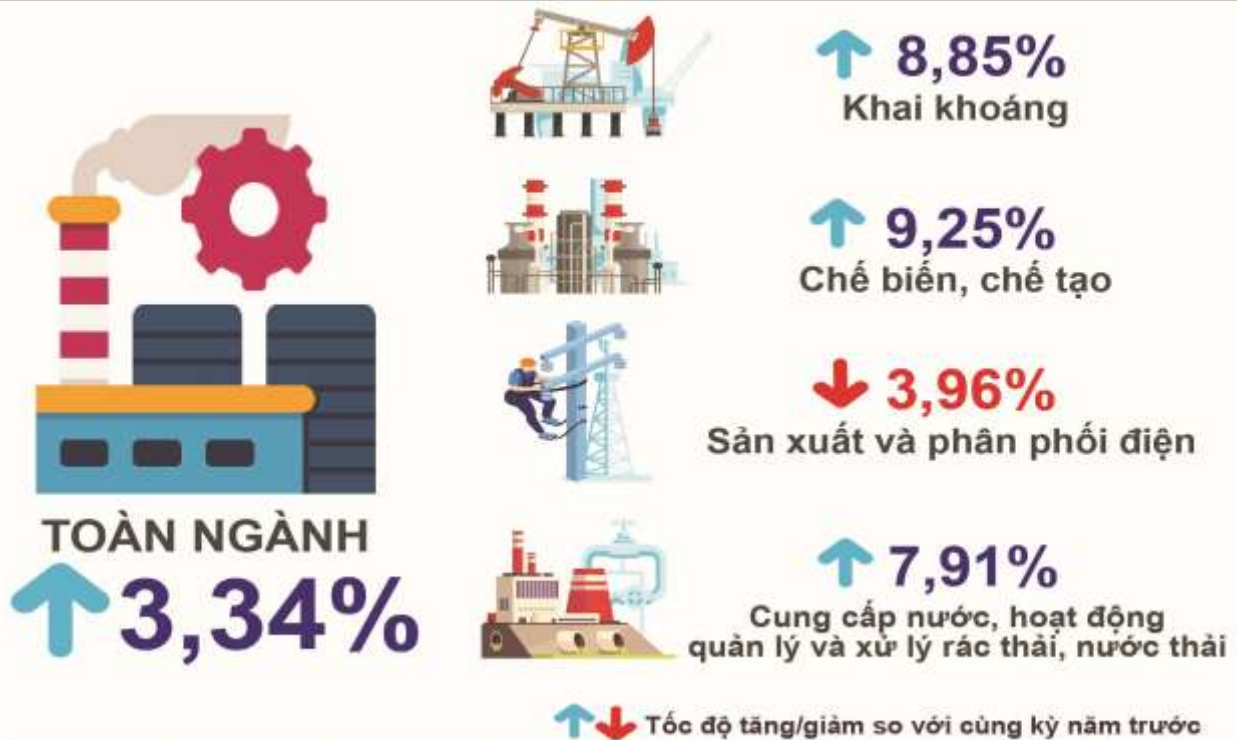
Diện tích thiệt hại  
**10,82** ha

Thu nộp ngân sách  
**1,3** tỷ đồng



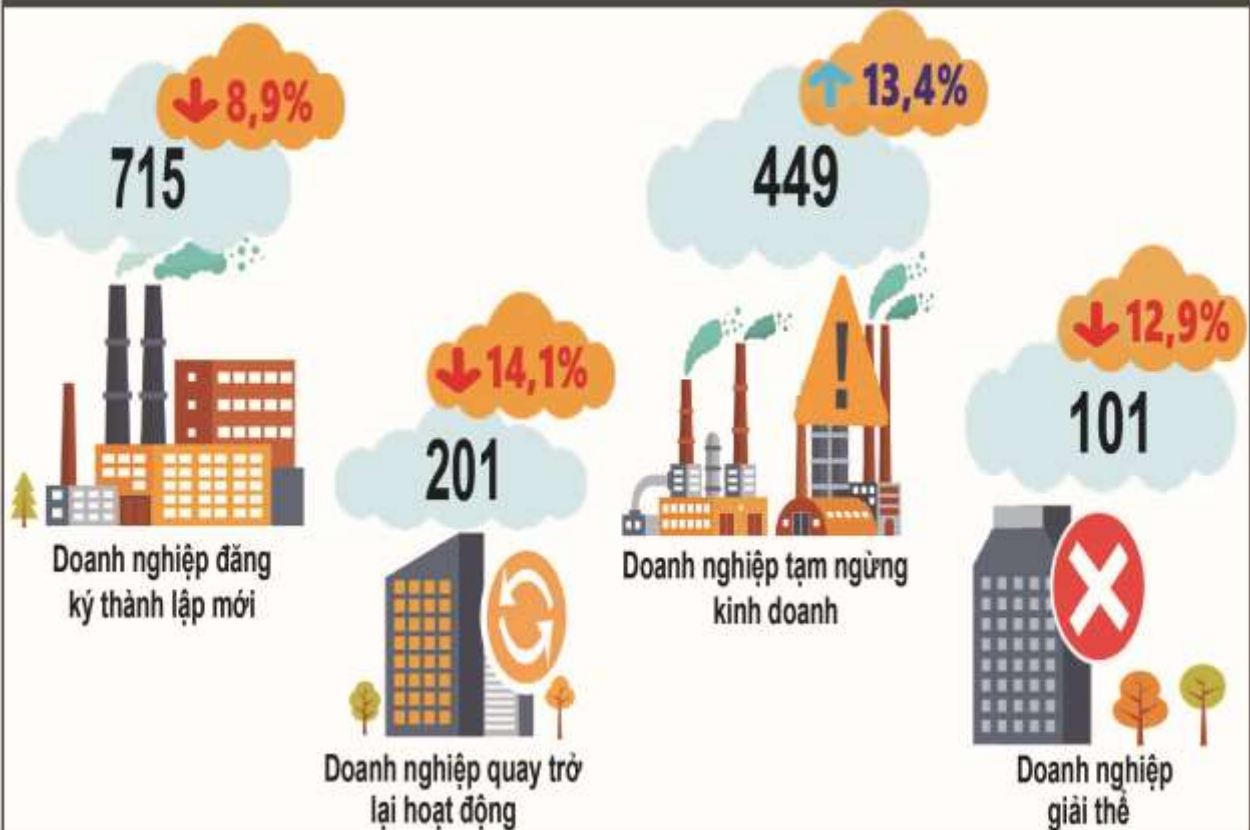
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(6 tháng năm 2023)



## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(6 tháng năm 2023)



# THƯƠNG MẠI

(6 tháng năm 2023)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



↑ 11,27%  
37.938,7  
tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

↑ 12,25%

26.718,3  
tỷ đồng  
Doanh thu bán lẻ



↑ 7,18%

1.176,7  
tỷ đồng  
Dịch vụ lưu trú



↑ 6,78%

5.169,7  
tỷ đồng  
Dịch vụ ăn uống



↑ 11,93%

4.354,5  
tỷ đồng  
Dịch vụ khác



## DU LỊCH

(6 tháng 2023)

Tổng lượt khách ngủ qua đêm do các cơ sở lưu trú phục vụ

**2.981,4**  
Nghìn lượt khách  
↑ **11,11%**



Trong đó: Khách  
trong nước

**2.709** nghìn lượt  
↑ **3,78%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## VẬN TẢI

(6 tháng năm 2023)

### VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ **46%**

**14,4**  
triệu hành khách



↑ **60,03%**

**1.719,4**  
triệu hành khách.km

↑ **21,53%**

**17,8**  
triệu tấn



### VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ **25,52%**

**1.204**  
triệu tấn.km

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI (6 tháng năm 2023)

Lực lượng lao động



**798,3** Nghìn người

Trong đó:



**793,7**

Lao động đang làm việc  
(Nghìn người)

**508,5**

Nông, lâm nghiệp và thủy sản



**72,7**

Công nghiệp, xây dựng



**212,5**

Dịch vụ



TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/12/2022 đến 14/6/2023)



**44** Vụ tai nạn



**25** Người bị thương



**25** Người chết